SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 106 /QĐ-SGDVN	*Hà Nội, ngày 20 tháng 11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Quy chế thành viên của Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 245/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 158/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 306/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 95/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 83/2023/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 37/2020/QĐ-TTg ngày 23/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 102/2025/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 95/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giám sát giao dịch chứng khoán trên thị trường chứng khoán được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 138/2025/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 68/2024/TT-BTC, Thông tư số 18/2025/TT-BTC và Thông tư số 08/2026/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 58/2021/TT-BTC ngày 12/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 158/2020/NĐ-CP ngày

31/12/2020 của Chính phủ về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 14/2025/TT-BTC;

Căn cứ Quyết định số 757/QĐ-BTC ngày 01/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam;

Căn cứ Công văn số 5705/UBCK-PTTT ngày 22/6/2026 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận Quy chế thành viên của Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam;

Căn cứ Nghị quyết số 30a/NQ-HĐTV ngày 03/6/2026 của Hội đồng thành viên Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về việc thông qua nội dung Quy chế thành viên của Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam;

Theo đề nghị của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế thành viên của Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 24/QĐ-HĐTV ngày 18/4/2025 của Hội đồng thành viên Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam.

Điều 3. Tổng Giám đốc, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, các tổ chức và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- UBCK (để b/c);
- VSDC;
- HĐTV, BĐH, BKS;
- Các thành viên;
- Lưu: VT, QLTV (92 b).

TM. HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
CHỦ TỊCH

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Lương Hải Sinh

SỞ GIAO DỊCH
CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

QUY CHẾ
Thành viên của Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam

(Ban hành kèm theo Quyết định số 106/QĐ-SGDVN ngày 20 tháng 11 năm 2026 của Hội đồng thành viên Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về đăng ký, hủy bỏ tư cách thành viên, hoạt động, xử lý vi phạm và kiểm tra đối với thành viên giao dịch chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch; thành viên giao dịch, thành viên giao dịch đặc biệt công cụ nợ, chứng khoán phái sinh; Kho bạc Nhà nước tham gia giao dịch công cụ nợ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Công ty chứng khoán, ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các tổ chức khác đăng ký trở thành thành viên của Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam;

2. Thành viên của Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam;

3. Kho bạc Nhà nước tham gia giao dịch công cụ nợ;

4. Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;

5. Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động của thành viên, Kho bạc Nhà nước tham gia giao dịch công cụ nợ.

Điều 3. Giải thích thuật ngữ và từ viết tắt

Ngoài các thuật ngữ đã được giải thích tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 (Luật Chứng khoán), Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán (Nghị định số 155/2020/NĐ-CP), Nghị định số 158/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh (Nghị định số 158/2020/NĐ-CP), trong quy chế này, các từ ngữ và cụm từ dưới đây được hiểu như sau:

1. *UBCKNN*: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

2. *Sở GDCK Việt Nam*: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam.

3. *Sở GDCK TPHCM*: Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

4. *Sở GDCK Hà Nội*: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

5. *Công ty con*: Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội.

6. *KBNN*: Kho bạc Nhà nước.

7. *Thành viên* là thành viên của Sở GDCK Việt Nam, bao gồm thành viên giao dịch và thành viên giao dịch đặc biệt.

8. *Thành viên giao dịch* gồm:

a) Thành viên giao dịch chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch;

b) Thành viên giao dịch công cụ nợ;

c) Thành viên giao dịch chứng khoán phái sinh.

9. *Thành viên giao dịch đặc biệt gồm:*

a) Thành viên giao dịch đặc biệt công cụ nợ;

b) Thành viên giao dịch đặc biệt chứng khoán phái sinh.

10. *Hệ thống giao dịch* là hệ thống công nghệ thông tin dùng cho hoạt động giao dịch chứng khoán niêm yết, chứng khoán đăng ký giao dịch, công cụ nợ và chứng khoán phái sinh tại Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội.

11. *Message* là dữ liệu điện tử được trao đổi giữa hệ thống của tổ chức kết nối giao dịch và hệ thống của Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội. Dữ liệu điện tử này tuân theo mẫu cấu trúc dữ liệu theo hướng dẫn của Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội.

12. *Logs* là thông tin lưu vết về hoạt động của hệ thống công nghệ thông tin.

13. *Hệ thống công bố thông tin điện tử* là hệ thống của Sở GDCK Việt Nam được sử dụng để tiếp nhận báo cáo, thông tin công bố của thành viên.

14. *Hồ sơ cá nhân* bao gồm bản thông tin cá nhân theo mẫu quy định tại Phụ lục 01/QCTV ban hành kèm theo Quy chế này và căn cước công dân hoặc căn cước hoặc hộ chiếu của cá nhân.

Chương II
ĐĂNG KÝ THÀNH VIÊN

Mục 1
THÀNH VIÊN GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH

Điều 4. Đăng ký thành viên giao dịch chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch

Công ty chứng khoán đăng ký thành viên giao dịch chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch phải đáp ứng các quy định sau:

1. Đáp ứng các quy định tại Điều 97 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

2. Đáp ứng yêu cầu về hạ tầng công nghệ thông tin bao gồm:

a) Có hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng Quy chế về hệ thống công nghệ thông tin kết nối giao dịch đến Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội do Sở GDCK Việt Nam ban hành;

b) Có thiết bị cung cấp thông tin giao dịch chứng khoán của Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội phục vụ nhà đầu tư;

c) Có trang thông tin điện tử đảm bảo thực hiện công bố thông tin theo quy định của pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Quy chế công bố thông tin tại Sở GDCK Việt Nam và công ty con.

3. Có quy trình, tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ giao dịch chứng khoán.

4. Có tối thiểu 02 nhân sự công nghệ thông tin có trình độ đại học trở lên chuyên ngành công nghệ thông tin và đáp ứng các quy định sau:

a) Trường hợp là trưởng hoặc phụ trách bộ phận công nghệ thông tin, nhân sự này phải có ít nhất 01 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực công nghệ thông tin;

b) Nhân viên công nghệ thông tin phải có chứng chỉ chuyên môn phù hợp với từng vị trí công tác sau: quản trị hệ thống mạng, quản trị các hệ điều hành, bảo mật hệ thống công nghệ thông tin và quản trị cơ sở dữ liệu.

Điều 5. Hồ sơ đăng ký thành viên giao dịch chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch

1. Tài liệu quy định tại Điều 98 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

2. Thuyết minh cơ sở vật chất, nhân sự theo mẫu quy định tại Phụ lục 02/QCTV ban hành kèm theo Quy chế này.

3. Các quy trình, tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ giao dịch chứng khoán tại Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội theo danh mục quy định tại Phụ lục 03/QCTV ban hành kèm theo Quy chế này.

4. Hồ sơ đăng ký kết nối giao dịch theo Quy chế về hệ thống công nghệ thông tin kết nối giao dịch đến Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội do Sở GDCK Việt Nam ban hành.

5. Danh sách nhân sự công nghệ thông tin kèm theo hồ sơ cá nhân, văn bằng, chứng chỉ về công nghệ thông tin.

Mục 2

THÀNH VIÊN GIAO DỊCH, THÀNH VIÊN GIAO DỊCH ĐẶC BIỆT, KHO BẠC NHÀ NƯỚC ĐĂNG KÝ THAM GIA GIAO DỊCH CÔNG CỤ NỢ

Điều 6. Đăng ký thành viên giao dịch công cụ nợ

Công ty chứng khoán đăng ký thành viên giao dịch công cụ nợ khi đáp ứng các quy định tại Điều 4 Quy chế này.

Điều 7. Hồ sơ đăng ký thành viên giao dịch công cụ nợ

1. Đối với công ty chứng khoán đang là thành viên giao dịch chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch tại Sở GDCK Việt Nam, hồ sơ đăng ký thành viên giao dịch công cụ nợ thực hiện theo quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 Điều 5 Quy chế này.

2. Đối với công ty chứng khoán không là thành viên giao dịch chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch tại Sở GDCK Việt Nam, hồ sơ đăng ký thành viên giao dịch công cụ nợ thực hiện theo quy định tại Điều 5 Quy chế này.

3. Tài liệu, thành phần hồ sơ đăng ký thành viên được miễn trừ trong trường hợp tài liệu đó đã được nộp cho Sở GDCK Việt Nam trong thời hạn 06 tháng.

Điều 8. Đăng ký thành viên giao dịch đặc biệt công cụ nợ

Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đăng ký thành viên giao dịch đặc biệt công cụ nợ phải đáp ứng các quy định sau:

1. Đáp ứng các quy định tại khoản 1 Điều 99 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

2. Đáp ứng các quy định tại điểm a, c khoản 2, khoản 3 và điểm b khoản 4 Điều 4 Quy chế này.

Điều 9. Hồ sơ đăng ký thành viên giao dịch đặc biệt công cụ nợ

1. Tài liệu quy định tại khoản 1 Điều 100 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

2. Tài liệu quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 Điều 5 và khoản 3 Điều 7 Quy chế này.

Điều 10. Kho bạc Nhà nước tham gia giao dịch công cụ nợ

KBNN đăng ký tham gia giao dịch công cụ nợ phải đáp ứng các quy định sau:

1. Đáp ứng các quy định tại khoản 2 Điều 99 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

2. Đáp ứng các quy định tại điểm a khoản 2, khoản 3 và điểm b khoản 4 Điều 4 Quy chế này.

Điều 11. Hồ sơ Kho bạc Nhà nước đăng ký tham gia giao dịch công cụ nợ

1. Tài liệu quy định tại khoản 2 Điều 100 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

2. Tài liệu quy định tại khoản 3, 4, 5 Điều 5 Quy chế này.

Mục 3
THÀNH VIÊN GIAO DỊCH, THÀNH VIÊN GIAO DỊCH ĐẶC BIỆT CHỨNG KHOÁN PHÁI SINH

Điều 12. Đăng ký thành viên giao dịch chứng khoán phái sinh

Công ty chứng khoán đăng ký thành viên giao dịch chứng khoán phái sinh phải đáp ứng các quy định sau:

1. Đáp ứng các quy định tại khoản 1, 9 Điều 22 Nghị định số 158/2020/NĐ-CP.

2. Đáp ứng các quy định tại khoản 2, 3 Điều 4 Quy chế này.

Điều 13. Hồ sơ đăng ký thành viên giao dịch chứng khoán phái sinh

1. Hồ sơ đăng ký thành viên giao dịch chứng khoán phái sinh bao gồm:

a) Các tài liệu quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định số 158/2020/NĐ-CP;

b) Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán chứng khoán phái sinh do UBCKNN cấp (đối với thành viên bù trừ chung hoặc thành viên bù trừ trực tiếp);

c) Các tài liệu quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều 5 Quy chế này.

2. Đối với công ty chứng khoán đang là thành viên giao dịch chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch tại Sở GDCK Việt Nam, hồ sơ đăng ký thành viên giao dịch chứng khoán phái sinh bao gồm:

a) Các tài liệu quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này;

b) Các tài liệu quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều 5 và khoản 3 Điều 7 Quy chế này.

Điều 14. Đăng ký thành viên giao dịch đặc biệt chứng khoán phái sinh

Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đăng ký thành viên giao dịch đặc biệt chứng khoán phái sinh phải đáp ứng các quy định sau:

1. Đáp ứng các quy định tại khoản 1, 8 Điều 23 Nghị định số 158/2020/NĐ-CP.

2. Đáp ứng các quy định tại điểm a, c khoản 2 và khoản 3 Điều 4 Quy chế này.

Điều 15. Hồ sơ đăng ký thành viên giao dịch đặc biệt chứng khoán phái sinh

1. Tài liệu quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định số 158/2020/NĐ-CP.

2. Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán chứng khoán phái sinh do UBCKNN cấp (đối với thành viên bù trừ trực tiếp).

3. Các tài liệu quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều 5 và khoản 3 Điều 7 Quy chế này.

Mục 4

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC ĐĂNG KÝ THÀNH VIÊN, KHO BẠC NHÀ NƯỚC ĐĂNG KÝ THAM GIA GIAO DỊCH CÔNG CỤ NỢ

Điều 16. Trình tự, thủ tục đăng ký thành viên

1. Tổ chức đăng ký thành viên nộp hồ sơ đăng ký thành viên trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện cho Sở GDCK Việt Nam, riêng hồ sơ về đăng ký kết

nối giao dịch đồng thời nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện cho Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội nơi đăng ký kết nối giao dịch. Việc nộp, bổ sung hồ sơ đăng ký thành viên thực hiện theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP và khoản 3 Điều 1 Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/9/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 155/2020/NĐ-CP (Nghị định số 245/2025/NĐ-CP).

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký thành viên, Sở GDCK Việt Nam thông báo trên phương tiện công bố thông tin của Sở GDCK Việt Nam về việc tiếp nhận hồ sơ đăng ký thành viên.

3. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký thành viên, trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ, Sở GDCK Việt Nam có văn bản yêu cầu tổ chức đăng ký thành viên sửa đổi, bổ sung hồ sơ; đồng thời gửi Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội để phối hợp thực hiện.

4. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày Sở GDCK Việt Nam có văn bản yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ đối với hồ sơ đăng ký thành viên chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch và công cụ nợ, tổ chức đăng ký thành viên phải hoàn thiện hồ sơ đăng ký thành viên theo yêu cầu. Quá thời hạn trên, nếu tổ chức đăng ký thành viên không hoàn thiện hồ sơ, Sở GDCK Việt Nam dừng việc xem xét hồ sơ đăng ký thành viên. Tổ chức đăng ký thành viên phải làm lại hồ sơ đăng ký thành viên mới nếu tiếp tục thực hiện đăng ký thành viên.

5. Trong thời hạn 03 ngày làm việc (đối với hồ sơ đăng ký thành viên chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch và công cụ nợ) hoặc 07 ngày làm việc (đối với hồ sơ đăng ký thành viên chứng khoán phái sinh) kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Sở GDCK Việt Nam có văn bản yêu cầu:

a) Tổ chức đăng ký thành viên hoàn thiện cơ sở vật chất, cài đặt hệ thống, kết nối các phần mềm truyền nhận dữ liệu giao dịch và thử nghiệm giao dịch đến Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội;

b) Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội hướng dẫn tổ chức đăng ký thành viên cập nhật các thông số kỹ thuật, hệ thống vào hồ sơ đăng ký kết nối giao dịch (nếu có) và hỗ trợ tổ chức đăng ký thành viên hoàn tất các thủ tục nêu trên.

6. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của Sở GDCK Việt Nam, tổ chức đăng ký thành viên có trách nhiệm phối hợp với Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội hoàn thành các yêu cầu quy định tại khoản 5 Điều này và gửi bản cập nhật hồ sơ đăng ký kết nối giao dịch theo hướng dẫn của Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội cho Sở GDCK Việt Nam (nếu có).

7. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo bằng văn bản của tổ chức đăng ký thành viên về việc hoàn tất các yêu cầu quy định tại khoản 5 Điều này, Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội thông báo kế hoạch và thực hiện kiểm thử hệ thống giao dịch với tổ chức đăng ký thành viên, đồng thời báo cáo Sở GDCK Việt Nam. Việc kiểm thử hệ thống giao dịch được áp

dụng đối với tổ chức đăng ký thành viên đăng ký kết nối giao dịch trực tuyến.

8. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm thử hệ thống giao dịch, Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội báo cáo kết quả kiểm thử cho Sở GDCK Việt Nam. Trong trường hợp kết quả kiểm thử hệ thống giao dịch không đạt yêu cầu thì ghi rõ lý do.

9. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội về việc tổ chức đăng ký thành viên kiểm thử hệ thống đạt yêu cầu (đối với trường hợp có đăng ký kết nối giao dịch trực tuyến) hoặc tổ chức đăng ký thành viên hoàn thành công việc nêu tại khoản 5 Điều này (đối với tổ chức không đăng ký kết nối giao dịch trực tuyến), Sở GDCK Việt Nam tiến hành kiểm tra cơ sở vật chất, kỹ thuật đối với tổ chức đăng ký thành viên.

10. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra cơ sở vật chất, trường hợp kết quả kiểm tra không đạt yêu cầu, Sở GDCK Việt Nam có văn bản trả lời và nêu rõ lý do; trường hợp kết quả kiểm tra đạt yêu cầu, Sở GDCK Việt Nam có văn bản yêu cầu tổ chức đăng ký thành viên thực hiện:

a) Đăng ký sử dụng Hệ thống công bố thông tin điện tử theo mẫu quy định tại Phụ lục 04/QCTV ban hành kèm theo Quy chế này và người công bố thông tin kèm giấy ủy quyền thực hiện công bố thông tin theo Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán (Thông tư số 96/2020/TT-BTC) với Sở GDCK Việt Nam (trường hợp chưa đăng ký);

b) Ký hợp đồng cung cấp thông tin với Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội và các hợp đồng cung cấp dịch vụ khác (nếu có);

c) Đăng ký ngày giao dịch chính thức trên Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội với Sở GDCK Việt Nam và công ty con, trừ trường hợp tổ chức đăng ký thành viên chứng khoán phái sinh phải làm thủ tục đăng ký thành viên bù trừ. Ngày giao dịch chính thức tối thiểu sau 10 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức đăng ký thành viên gửi công văn cho Sở GDCK Việt Nam và công ty con;

d) Đăng ký cấp tài khoản sử dụng hệ thống, tài khoản nhập lệnh khẩn cấp (nếu có) theo hướng dẫn của Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội.

11. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Sở GDCK Việt Nam, tổ chức đăng ký thành viên hoàn tất các yêu cầu theo quy định tại khoản 10 Điều này.

12. Trong thời hạn 03 ngày làm việc (đối với hồ sơ đăng ký thành viên chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch và công cụ nợ) hoặc 05 ngày làm việc (đối với hồ sơ đăng ký thành viên chứng khoán phái sinh) kể từ ngày nhận được báo cáo kèm các tài liệu chứng minh tổ chức đăng ký thành viên hoàn tất các yêu cầu quy định tại khoản 10 Điều này, Sở GDCK Việt Nam ban hành quyết định chấp thuận tư cách thành viên, thông báo tiền dịch vụ thành viên phải thanh toán với Sở GDCK Việt Nam (nếu có) và công bố thông tin về thành viên mới trên phương tiện

công bố thông tin của Sở GDCK Việt Nam. Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội có văn bản chấp thuận kết nối giao dịch và thông báo tiền dịch vụ thành viên phải thanh toán với Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội (nếu có).

13. Thành viên chứng khoán phái sinh phải đăng ký ngày giao dịch chính thức sau khi trở thành thành viên bù trừ (đối với thành viên bù trừ chung và thành viên bù trừ trực tiếp). Ngày giao dịch chính thức tối thiểu sau 10 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức đăng ký thành viên gửi công văn cho Sở GDCK Việt Nam và công ty con.

14. Thành viên phải triển khai hoạt động giao dịch trên hệ thống giao dịch tại Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày được Sở GDCK Việt Nam chấp thuận tư cách thành viên.

15. Sở GDCK Việt Nam có quyền từ chối chấp thuận thành viên trong các trường hợp sau:

a) Tổ chức đăng ký thành viên không đáp ứng điều kiện đăng ký làm thành viên của Sở GDCK Việt Nam;

b) Hồ sơ đăng ký thành viên có tài liệu giả mạo hoặc có thông tin sai sự thật;

c) Tổ chức đăng ký thành viên không hoàn thiện thủ tục để được cấp quyết định chấp thuận tư cách thành viên trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày Sở GDCK Việt Nam có văn bản gửi tổ chức đăng ký thành viên theo quy định tại khoản 5 Điều này;

d) Tổ chức đăng ký thành viên chứng khoán phái sinh không hoàn thiện thủ tục để được cấp quyết định chấp thuận tư cách thành viên trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày Sở GDCK Việt Nam có văn bản gửi tổ chức đăng ký thành viên chứng khoán phái sinh theo quy định tại khoản 3 Điều này.

16. Trường hợp từ chối chấp thuận thành viên, Sở GDCK Việt Nam có văn bản trả lời và nêu rõ lý do. Tổ chức chỉ được đăng ký lại sau 03 tháng kể từ khi Sở GDCK Việt Nam từ chối chấp thuận thành viên gần nhất.

17. Trong thời hạn 24 giờ kể từ thời điểm từ chối chấp thuận thành viên, Sở GDCK Việt Nam thực hiện công bố thông tin trên phương tiện công bố thông tin của Sở GDCK Việt Nam.

Điều 17. Trình tự, thủ tục Kho bạc Nhà nước đăng ký tham gia giao dịch công cụ nợ

1. KBNN nộp hồ sơ đăng ký tham gia giao dịch công cụ nợ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện cho Sở GDCK Việt Nam, riêng hồ sơ về đăng ký kết nối giao dịch đồng thời nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện cho Sở GDCK Hà Nội. Việc nộp, bổ sung hồ sơ đăng ký thành viên thực hiện theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP và khoản 3 Điều 1 Nghị định số 245/2025/NĐ-CP.

2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký tham gia giao dịch công cụ nợ của KBNN, trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ, Sở GDCK Việt Nam có văn bản đề nghị KBNN sửa đổi, bổ sung hồ sơ.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày Sở GDCK Việt Nam nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Sở GDCK Việt Nam có văn bản đề nghị:

a) KBNN hoàn thiện cơ sở vật chất, cài đặt hệ thống, kết nối các phần mềm truyền nhận dữ liệu giao dịch và thử nghiệm hệ thống đến Sở GDCK Hà Nội;

b) Sở GDCK Hà Nội hướng dẫn KBNN cập nhật các thông số kỹ thuật, hệ thống vào hồ sơ đăng ký kết nối giao dịch (nếu có) và hỗ trợ KBNN hoàn tất các thủ tục nêu trên.

4. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của Sở GDCK Việt Nam, KBNN phối hợp với Sở GDCK Hà Nội hoàn thành các yêu cầu quy định tại khoản 3 Điều này và gửi bản cập nhật hồ sơ đăng ký kết nối giao dịch theo hướng dẫn của Sở GDCK Hà Nội cho Sở GDCK Việt Nam (nếu có).

5. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày KBNN hoàn tất các yêu cầu theo quy định tại khoản 3 Điều này, Sở GDCK Hà Nội báo cáo Sở GDCK Việt Nam.

6. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của KBNN và báo cáo của Sở GDCK Hà Nội về việc KBNN hoàn thiện các yêu cầu quy định tại khoản 3 Điều này, Sở GDCK Việt Nam tiến hành kiểm tra cơ sở vật chất, kỹ thuật đối với KBNN.

7. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra cơ sở vật chất, trường hợp kết quả kiểm tra không đạt yêu cầu, Sở GDCK Việt Nam có văn bản trả lời và nêu rõ lý do; trường hợp kết quả kiểm tra đạt yêu cầu, Sở GDCK Việt Nam có văn bản thông báo để KBNN thực hiện:

a) Chuẩn bị nhân sự và thiết bị kỹ thuật sẵn sàng (như đã cam kết trong hồ sơ đăng ký giao dịch công cụ nợ) cho việc tham gia giao dịch công cụ nợ;

b) Đăng ký ngày giao dịch chính thức với Sở GDCK Việt Nam và Sở GDCK Hà Nội.

8. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Sở GDCK Việt Nam, KBNN hoàn tất các yêu cầu theo quy định tại khoản 7 Điều này.

9. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của KBNN kèm các tài liệu chứng minh KBNN hoàn tất các công việc theo quy định tại khoản 7 Điều này, Sở GDCK Việt Nam ban hành quyết định chấp thuận KBNN tham gia giao dịch công cụ nợ và thực hiện công bố thông tin trên phương tiện công bố thông tin của Sở GDCK Việt Nam. Sở GDCK Hà Nội có văn bản chấp thuận kết nối giao dịch.

Mục 5
ĐĂNG KÝ THÀNH VIÊN GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, THÀNH VIÊN GIAO DỊCH CÔNG CỤ NỢ CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN HÌNH THÀNH SAU HỢP NHẤT, SÁP NHẬP

Điều 18. Đăng ký thành viên giao dịch chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch, thành viên giao dịch công cụ nợ của công ty chứng khoán hình thành sau hợp nhất, sáp nhập

1. Trường hợp có ít nhất 01 công ty bị hợp nhất là thành viên giao dịch trước thời điểm hợp nhất; hoặc công ty nhận sáp nhập không là thành viên giao dịch nhưng có ít nhất 01 công ty bị sáp nhập là thành viên giao dịch trước thời điểm sáp nhập, công ty chứng khoán hình thành sau hợp nhất, sáp nhập phải đáp ứng các quy định tại khoản 1 Điều 102 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP và đáp ứng các yêu cầu về nhân sự, quy trình nghiệp vụ quy định tại khoản 3, 4 Điều 4 Quy chế này.

2. Trường hợp công ty chứng khoán nhận sáp nhập là thành viên giao dịch trước thời điểm sáp nhập thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 102 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

3. Trường hợp công ty chứng khoán hợp nhất, công ty chứng khoán nhận sáp nhập không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1, 2 Điều này đăng ký thành viên giao dịch phải đáp ứng các quy định sau:

a) Đối với thành viên giao dịch chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch đáp ứng các quy định tại Điều 4 Quy chế này;

b) Đối với thành viên giao dịch công cụ nợ đáp ứng quy định tại Điều 6 Quy chế này.

Điều 19. Hồ sơ đăng ký thành viên giao dịch chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch, thành viên giao dịch công cụ nợ cho công ty chứng khoán hình thành sau hợp nhất, sáp nhập

1. Hồ sơ đăng ký thành viên giao dịch đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 18 Quy chế này bao gồm các tài liệu sau:

a) Tài liệu quy định tại khoản 4 Điều 102 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP;

b) Các tài liệu theo quy định tại điểm b, c, d khoản 1 Điều 37 Quy chế này.

2. Hồ sơ đề nghị hủy bỏ tư cách thành viên giao dịch đối với công ty chứng khoán bị sáp nhập quy định tại khoản 2 Điều 18 Quy chế này thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Quy chế này.

3. Hồ sơ đăng ký thành viên giao dịch đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 18 Quy chế này thực hiện theo quy định tại Điều 5, Điều 7 Quy chế này.

Điều 20. Trình tự, thủ tục đăng ký thành viên giao dịch chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch, thành viên giao dịch công cụ nợ cho công ty chứng khoán hình thành sau hợp nhất, công ty chứng khoán nhận sáp nhập

1. Trình tự, thủ tục đăng ký thành viên giao dịch đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 18 Quy chế này:

a) Các công ty chứng khoán tham gia hợp nhất, sáp nhập nộp hồ sơ đăng ký thành viên giao dịch cho công ty chứng khoán hình thành sau hợp nhất, sáp nhập cho Sở GDCK Việt Nam. Việc nộp, bổ sung hồ sơ thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Quy chế này;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở GDCK Việt Nam thông báo trên phương tiện công bố thông tin của Sở GDCK Việt Nam về việc tiếp nhận hồ sơ đăng ký thành viên cho công ty chứng khoán hình thành sau hợp nhất, sáp nhập;

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ, Sở GDCK Việt Nam có văn bản yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ;

d) Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày Sở GDCK Việt Nam có văn bản yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ, tổ chức đăng ký thành viên phải hoàn thiện hồ sơ đăng ký thành viên theo yêu cầu. Quá thời hạn trên, nếu tổ chức đăng ký thành viên không hoàn thiện hồ sơ, Sở GDCK Việt Nam dừng việc xem xét hồ sơ đăng ký thành viên. Tổ chức đăng ký thành viên phải làm lại hồ sơ đăng ký thành viên mới nếu tiếp tục thực hiện đăng ký thành viên;

đ) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ hợp lệ, Sở GDCK Việt Nam thực hiện công bố thông tin về việc ngừng giao dịch đối với thành viên bị hợp nhất, bị sáp nhập trên phương tiện công bố thông tin của Sở GDCK Việt Nam và thông báo cho:

- Thành viên bị hợp nhất, bị sáp nhập về ngày ngừng giao dịch trên hệ thống giao dịch của Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội và các nghĩa vụ phải thực hiện với Sở GDCK Việt Nam;

- Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội về ngày ngừng giao dịch của thành viên bị hợp nhất, bị sáp nhập trên hệ thống giao dịch của Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội.

e) Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội thực hiện ngừng giao dịch của thành viên giao dịch bị hợp nhất, bị sáp nhập theo thông báo của Sở GDCK Việt Nam và xác định các nghĩa vụ thành viên giao dịch này phải thực hiện với Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội;

g) Trong thời hạn 24 giờ kể từ ngày nhận được thông báo ngừng giao dịch của Sở GDCK Việt Nam, các thành viên giao dịch tham gia hợp nhất, sáp nhập thực hiện công bố thông tin về việc ngừng giao dịch. Thành viên giao dịch công cụ nợ phải hoàn tất các giao dịch lần 02 trong giao dịch mua bán lại, giao dịch

bán kết hợp mua lại, giao dịch vay và cho vay của thành viên và khách hàng (nếu có) trước ngày ngừng giao dịch;

h) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày thành viên giao dịch ngừng giao dịch, Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội xác định, thông báo các khoản tiền dịch vụ thành viên giao dịch phải nộp cho Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội. Thành viên giao dịch có trách nhiệm thanh toán đầy đủ các khoản tiền dịch vụ trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội;

i) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày thành viên giao dịch hoàn thành các nghĩa vụ đối với Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội theo quy định tại điểm e, h khoản này và hoàn tất giao dịch lần 02 theo quy định tại điểm g khoản này (nếu có), Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội báo cáo Sở GDCK Việt Nam về việc thành viên giao dịch đã hoàn tất các nghĩa vụ nêu trên;

k) Sau khi nhận được thông báo của thành viên giao dịch hoàn thành các nghĩa vụ quy định tại điểm đ, e, g, h khoản này, báo cáo của Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội theo quy định tại điểm i khoản này và Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán của công ty chứng khoán hợp nhất hoặc Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán của công ty chứng khoán nhận sáp nhập do UBCKNN cấp, Sở GDCK Việt Nam ban hành quyết định chấp thuận tư cách thành viên giao dịch, thông báo tiền dịch vụ cho công ty chứng khoán hình thành sau hợp nhất, công ty chứng khoán nhận sáp nhập; đồng thời hủy bỏ tư cách thành viên giao dịch của công ty chứng khoán tham gia hợp nhất, bị sáp nhập và thực hiện công bố thông tin theo quy định trên phương tiện công bố thông tin của Sở GDCK Việt Nam. Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội có văn bản chấp thuận kết nối giao dịch;

l) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Sở GDCK Việt Nam ban hành quyết định chấp thuận tư cách thành viên giao dịch, công ty chứng khoán hình thành sau hợp nhất, công ty chứng khoán nhận sáp nhập phải hoàn thiện, bổ sung hồ sơ đăng ký thành viên giao dịch theo quy định tại Điều 5, Điều 7 Quy chế này.

2. Trình tự, thủ tục hủy bỏ tư cách thành viên giao dịch quy định tại khoản 2 Điều 18 Quy chế này đối với công ty chứng khoán bị sáp nhập thực hiện theo quy định tại Điều 37 Quy chế này. Công ty chứng khoán nhận sáp nhập tiếp tục làm thành viên giao dịch theo quy định khoản 2 Điều 102 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

3. Trình tự, thủ tục đăng ký thành viên giao dịch đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 18 Quy chế này thực hiện theo quy định tại Điều 16 Quy chế này.

Chương III
QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA THÀNH VIÊN, KHO BẠC NHÀ NƯỚC THAM GIA GIAO DỊCH CÔNG CỤ NỢ

Điều 21. Quyền của thành viên

1. Thành viên giao dịch chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch có quyền theo quy định tại khoản 2 Điều 47 Luật Chứng khoán.

2. Thành viên giao dịch công cụ nợ, thành viên giao dịch đặc biệt công cụ nợ có quyền theo quy định tại khoản 1 Điều này và các quyền theo quy định của pháp luật về đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương.

3. Thành viên giao dịch chứng khoán phái sinh, thành viên giao dịch đặc biệt chứng khoán phái sinh có quyền theo quy định tại khoản 1 Điều này và các quyền theo quy định tại Điều 25 Nghị định số 158/2020/NĐ-CP.

Điều 22. Nghĩa vụ của thành viên giao dịch chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch

1. Nghĩa vụ quy định tại khoản 3 Điều 47 Luật Chứng khoán.

2. Duy trì việc đáp ứng quy định để đăng ký thành viên theo quy định tại Quy chế này.

3. Phối hợp với Sở GDCK Việt Nam và công ty con trong công tác giám sát giao dịch, gửi báo cáo giám sát hàng tháng và thực hiện giải trình, cung cấp thông tin, tài liệu liên quan cho Sở GDCK Việt Nam và công ty con.

4. Tuân thủ Quy chế về hệ thống công nghệ thông tin kết nối giao dịch đến Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội do Sở GDCK Việt Nam ban hành.

5. Thanh toán tiền dịch vụ cho Sở GDCK Việt Nam và công ty con theo quy định của Bộ Tài chính.

6. Thực hiện báo cáo, công bố thông tin và cập nhật thay đổi thông tin về hồ sơ thành viên, người nội bộ trên Hệ thống công bố thông tin điện tử của Sở GDCK Việt Nam.

7. Báo cáo bằng văn bản và bổ sung các tài liệu liên quan đến quy trình nghiệp vụ và tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ giao dịch chứng khoán theo mẫu quy định tại Phụ lục 03/QCTV ban hành kèm theo Quy chế này khi có thay đổi.

8. Kiểm soát lệnh đặt của nhà đầu tư, thành viên nhập vào hệ thống giao dịch đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật, quy chế của Sở GDCK Việt Nam và hướng dẫn của Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội.

9. Thành viên phải tuân thủ các quy định của pháp luật về bản quyền và sở hữu trí tuệ khi sử dụng thông tin, dữ liệu giao dịch thuộc bản quyền của Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội; Thành viên không được cung cấp, trao đổi, cho, tặng hoặc bán các thông tin, dữ liệu giao dịch của Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội cho bên thứ ba nếu không được chấp thuận trước bằng văn bản của Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội.

10. Tham gia các chương trình, kế hoạch thử nghiệm do Sở GDCK Việt Nam và công ty con tổ chức khi có thay đổi, chỉnh sửa, nâng cấp hệ thống giao dịch và chạy thử các sản phẩm mới.

11. Đảm bảo hệ thống công nghệ thông tin, phần mềm phục vụ hoạt động giao dịch và đường truyền dữ liệu đáp ứng Quy chế về hệ thống công nghệ thông tin kết nối giao dịch đến Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội khi có thay đổi, chỉnh sửa, nâng cấp hệ thống giao dịch.

12. Chịu trách nhiệm về tính ổn định, chính xác và an toàn của hệ thống công nghệ thông tin của thành viên phục vụ cho giao dịch. Nghiêm cấm thành viên thực hiện hành vi làm tổn hại đến hệ thống giao dịch của Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội.

13. Trường hợp hệ thống giao dịch của thành viên gây ảnh hưởng đến khả năng vận hành bình thường của hệ thống giao dịch của Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội thì Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội sẽ ngắt kết nối giao dịch và thông báo cho thành viên ngay sau đó. Thành viên có nghĩa vụ phối hợp với Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội giải quyết các vấn đề phát sinh.

14. Chịu sự giám sát, kiểm tra của Sở GDCK Việt Nam và công ty con trong việc tuân thủ các quy chế, quy trình do Sở GDCK Việt Nam và công ty con ban hành.

15. Tuân thủ các quy chế, quy trình nghiệp vụ, tài liệu hướng dẫn về hoạt động giao dịch của thành viên do Sở GDCK Việt Nam và công ty con ban hành.

16. Nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 23. Nghĩa vụ của thành viên giao dịch công cụ nợ, thành viên giao dịch đặc biệt công cụ nợ

1. Thành viên giao dịch công cụ nợ có các nghĩa vụ sau:

a) Nghĩa vụ quy định tại Điều 22 Quy chế này;

b) Giới thiệu, cung cấp và hướng dẫn nhà đầu tư sử dụng phần mềm giao dịch công cụ nợ;

c) Khai báo đầy đủ, chính xác thông tin giao dịch vào hệ thống giao dịch công cụ nợ;

d) Khai báo đầy đủ và chính xác thông tin nhà đầu tư vào hệ thống giao dịch công cụ nợ trước khi thực hiện giao dịch;

đ) Nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật về đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương.

2. Thành viên giao dịch đặc biệt công cụ nợ có các nghĩa vụ sau:

a) Nghĩa vụ quy định tại Điều 22 Quy chế này;

b) Khai báo đầy đủ, chính xác thông tin giao dịch vào hệ thống giao dịch công cụ nợ;

c) Chào mua, chào bán trên hệ thống đường cong lợi suất của Sở GDCK Hà Nội trong tất cả các ngày giao dịch như sau:

- Thực hiện chào mua, chào bán trên hệ thống đường cong lợi suất tối thiểu 07 kỳ hạn, trong đó có kỳ hạn 03 tháng, 06 tháng và 02 năm;

- Trường hợp các kỳ hạn chào giá bắt buộc 03 tháng, 06 tháng và 02 năm không có công cụ nợ chào giá trên hệ thống, thành viên giao dịch đặc biệt vẫn phải đảm bảo nghĩa vụ chào tối thiểu 07 kỳ hạn trên hệ thống đường cong lợi suất;

- Kỳ hạn chào giá là kỳ hạn còn lại của công cụ nợ, bao gồm các kỳ hạn: 03 tháng, 06 tháng, 09 tháng, 01 năm, 02 năm, 03 năm, 05 năm, 07 năm, 10 năm, 15 năm, 20 năm, 25 năm và 30 năm. Số lượng kỳ hạn chào giá có thể thay đổi, tùy theo kỳ hạn phát hành công cụ nợ;

- Thời gian chào giá hàng ngày từ 9h00 đến 11h30 và từ 13h00 đến 14h45;

- Công cụ nợ chào giá là công cụ nợ của Chính phủ, đáp ứng tốt nhất các điều kiện về tần suất giao dịch, khối lượng giao dịch và khối lượng niêm yết;

d) Nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật về đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương.

Điều 24. Nghĩa vụ của thành viên giao dịch chứng khoán phái sinh, thành viên giao dịch đặc biệt chứng khoán phái sinh

1. Thành viên giao dịch chứng khoán phái sinh có các nghĩa vụ sau:

a) Nghĩa vụ quy định tại khoản 1 Điều 25 Nghị định số 158/2020/NĐ-CP;

b) Nghĩa vụ quy định tại Điều 22 Quy chế này;

c) Thông báo bằng văn bản cho Sở GDCK Việt Nam khi thay đổi thành viên bù trừ chung (đối với thành viên không bù trừ);

d) Trường hợp được Sở GDCK Việt Nam chỉ định làm thành viên giao dịch thay thế cho thành viên giao dịch bị đình chỉ hoặc bị hủy bỏ bắt buộc tư cách thành viên, thành viên giao dịch thay thế có trách nhiệm phải tiếp nhận tài khoản khách hàng của thành viên giao dịch bị đình chỉ hoặc bị hủy bỏ bắt buộc tư cách thành viên.

2. Thành viên giao dịch đặc biệt chứng khoán phái sinh có các nghĩa vụ sau:

a) Nghĩa vụ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 25 Nghị định số 158/2020/NĐ-CP;

b) Nghĩa vụ quy định tại Điều 22 Quy chế này và điểm c khoản 1 Điều 24 này.

Điều 25. Quyền và nghĩa vụ của Kho bạc Nhà nước tham gia giao dịch công cụ nợ

1. KBNN tham gia giao dịch công cụ nợ có các quyền sau:

a) Sử dụng hệ thống giao dịch công cụ nợ và các dịch vụ do Sở GDCK Hà Nội cung cấp;

b) Nhận các thông tin về thị trường giao dịch chứng khoán từ Sở GDCK Hà Nội;

c) Đề xuất và kiến nghị các vấn đề liên quan đến hoạt động giao dịch công cụ nợ của Sở GDCK Hà Nội;

d) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. KBNN tham gia giao dịch công cụ nợ có các nghĩa vụ sau:

a) Duy trì yêu cầu để đăng ký tham gia giao dịch công cụ nợ theo quy định tại Quy chế này;

b) Tuân thủ Quy chế về hệ thống công nghệ thông tin kết nối giao dịch đến Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội do Sở GDCK Việt Nam ban hành;

c) Thanh toán tiền dịch vụ theo quy định của Bộ Tài chính;

d) Thông báo bằng văn bản và bổ sung các tài liệu liên quan đến quy trình nghiệp vụ và tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ giao dịch chứng khoán theo mẫu quy định tại Phụ lục 03/QCTV ban hành kèm theo Quy chế này khi có thay đổi;

đ) Tham gia các chương trình, kế hoạch thử nghiệm do Sở GDCK Hà Nội tổ chức khi thay đổi, chỉnh sửa, nâng cấp hệ thống giao dịch và chạy thử các sản phẩm mới đối với các nghiệp vụ có liên quan đến giao dịch công cụ nợ của KBNN;

e) Tuân thủ các quy chế, quy trình giao dịch công cụ nợ có liên quan đến giao dịch công cụ nợ của KBNN do Sở GDCK Việt Nam và Sở GDCK Hà Nội ban hành;

g) Nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Chương IV
XỬ LÝ VI PHẠM THÀNH VIÊN

Điều 26. Các hình thức xử lý vi phạm

Thành viên vi phạm các quy định của Quy chế này, Sở GDCK Việt Nam sẽ áp dụng một hoặc một số hình thức xử lý vi phạm sau:

1. Nhắc nhở.

2. Khiển trách.

3. Tạm ngừng kết nối giao dịch từ xa, tạm ngừng kết nối giao dịch trực tuyến, tạm ngừng kết nối giao dịch qua kênh nhập lệnh khẩn cấp, tạm ngừng kết nối giao dịch qua internet.

4. Tạm dừng gửi hoặc nhận lệnh giao dịch trực tuyến trong phiên.

5. Đình chỉ hoạt động giao dịch.

6. Hủy bỏ bắt buộc tư cách thành viên.

Điều 27. Nguyên tắc, thời hạn xử lý vi phạm

1. Việc xử lý vi phạm chỉ thực hiện đối với các vi phạm quy định tại Quy chế này; thực hiện độc lập giữa thị trường chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch, thị trường công cụ nợ, thị trường chứng khoán phái sinh và xử lý độc lập đối với từng loại vi phạm quy định tại Điều 30, 31, 32, 33 Quy chế này. Đối với các nghĩa vụ báo cáo đồng thời phải công bố thông tin chỉ thực hiện xử lý theo nghĩa vụ công bố thông tin.

2. Việc xử lý vi phạm căn cứ vào tính chất, mức độ, thời gian, tần suất vi phạm để quyết định hình thức và phạm vi xử lý vi phạm phù hợp.

3. Thời hạn xử lý vi phạm được quy định như sau:

a) Đối với vi phạm đã kết thúc, thời hạn xử lý vi phạm là 01 năm kể từ ngày chấm dứt hành vi vi phạm;

b) Đối với vi phạm đang được thực hiện, thời hạn xử lý vi phạm là 01 năm kể từ ngày phát hiện hành vi vi phạm.

Điều 28. Thẩm quyền xử lý vi phạm

1. Tổng Giám đốc Sở GDCK Việt Nam quyết định hình thức xử lý vi phạm đối với thành viên trên cơ sở đề xuất của Ban Quản lý thành viên.

2. Đối với các trường hợp quy định tại điểm a, b, d, đ khoản 1 Điều 105 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP; khoản 33 Điều 1 Nghị định số 245/2025/NĐ-CP; điểm a, b, c khoản 1 Điều 19 và điểm a, b, c khoản 1 Điều 21 Thông tư số 58/2021/TT-BTC ngày 12/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 158/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh (Thông tư số 58/2021/TT-BTC), Tổng Giám đốc Sở GDCK Việt Nam ra quyết định đình chỉ hoạt động giao dịch của thành viên sau khi có quyết định của UBCKNN, Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

3. Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội theo thẩm quyền chịu trách nhiệm giám sát thành viên tuân thủ quy định pháp luật, quy chế này và các quy chế, quy trình có liên quan khác do Sở GDCK Việt Nam và công ty con ban hành. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi phát hiện thành viên vi phạm các quy định nêu trên, Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội phải báo cáo và đề xuất Sở GDCK Việt Nam xử lý vi phạm theo thẩm quyền.

4. Trường hợp thành viên vi phạm các quy định pháp luật, Sở GDCK Việt Nam báo cáo UBCKNN để xử lý theo quy định pháp luật.

Điều 29. Thủ tục xử lý vi phạm

Trình tự, thủ tục xử lý vi phạm như sau:

1. Khi phát hiện vi phạm, Sở GDCK Việt Nam và/hoặc công ty con lập biên bản (nếu cần), thu thập bằng chứng; trường hợp cần thiết, Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội tạm ngừng kết nối giao dịch trực tuyến, tạm ngừng kết nối giao dịch từ xa, tạm ngừng kết nối giao dịch qua kênh nhập lệnh khẩn cấp, tạm ngừng kết nối giao dịch qua internet để bảo đảm an toàn, an ninh cho

hệ thống giao dịch của Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội và báo cáo Sở GDCK Việt Nam để xử lý vi phạm theo quy định.

2. Sở GDCK Việt Nam yêu cầu thành viên giải trình về lỗi vi phạm trước khi quyết định hình thức xử lý vi phạm (nếu cần).

3. Căn cứ tính chất, mức độ vi phạm, Sở GDCK Việt Nam quyết định hình thức xử lý vi phạm phù hợp và thực hiện công bố thông tin theo quy định.

4. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày văn bản xử lý vi phạm có hiệu lực, thành viên có quyền yêu cầu Sở GDCK Việt Nam xem xét lại văn bản xử lý vi phạm. Thành viên có nghĩa vụ thực hiện theo văn bản xử lý vi phạm có hiệu lực của Sở GDCK Việt Nam cho đến khi có quyết định khác. Trường hợp giữ nguyên quyết định xử lý vi phạm, Sở GDCK Việt Nam có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Điều 30. Vi phạm về hoạt động của thành viên

1. Hình thức nhắc nhở đối với thành viên vi phạm một trong các hành vi sau:

a) Không tuân thủ nghĩa vụ báo cáo, công bố thông tin theo quy định tại Điều 41, 42, 43 Quy chế này và hướng dẫn tại Phần I Phụ lục 06/QCTV ban hành kèm theo Quy chế này;

b) Chậm thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ tiền dịch vụ liên quan đến thành viên theo quy định của Bộ Tài chính cho Sở GDCK Việt Nam và công ty con và hướng dẫn tại Phần I Phụ lục 06/QCTV ban hành kèm theo Quy chế này;

c) Không duy trì hoạt động liên tục và không cập nhật đầy đủ các thông tin trên trang thông tin điện tử của thành viên theo quy định của pháp luật; không thông báo cho Sở GDCK Việt Nam về địa chỉ trang thông tin điện tử của thành viên và các thay đổi liên quan đến địa chỉ này theo quy định của pháp luật;

d) Không duy trì yêu cầu để đăng ký thành viên theo quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều 4 Quy chế này;

đ) Không tham gia hoặc tham gia không đạt yêu cầu các chương trình thử nghiệm do Sở GDCK Việt Nam và công ty con tổ chức liên quan đến việc thay đổi, chỉnh sửa, nâng cấp hệ thống giao dịch và chạy thử các sản phẩm mới trên hệ thống giao dịch của Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội;

e) Không tham gia tập huấn khi Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội nâng cấp, chỉnh sửa hệ thống giao dịch; không tham gia các buổi diễn tập xử lý các tình huống trong hoạt động công nghệ thông tin khi Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội yêu cầu;

g) Không báo cáo bằng văn bản và bổ sung các tài liệu quy định tại Phụ lục 03/QCTV ban hành kèm theo Quy chế này khi thay đổi;

h) Không tuân thủ nghĩa vụ khác của thành viên theo quy định tại Điều 22, 23, 24 Quy chế này.

2. Hình thức khiển trách đối với thành viên vi phạm một trong các hành vi sau:

a) Không tuân thủ nghĩa vụ báo cáo, công bố thông tin theo quy định tại Điều 41, 42, 43 Quy chế này và hướng dẫn tại Phần II Phụ lục 06/QCTV ban hành kèm theo Quy chế này;

b) Chậm thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ tiền dịch vụ liên quan đến thành viên theo quy định của Bộ Tài chính cho Sở GDCK Việt Nam và công ty con và hướng dẫn tại Phần II Phụ lục 06/QCTV ban hành kèm theo Quy chế này;

c) Không trích dẫn nguồn khi sử dụng thông tin, dữ liệu giao dịch thuộc bản quyền của Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội; trao đổi, cho, tặng hoặc thương mại các thông tin, dữ liệu giao dịch của Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội cho bên thứ ba mà không được sự chấp thuận trước bằng văn bản của Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội;

d) Khi thành viên bị xử lý vi phạm với hình thức nhắc nhở nhưng không khắc phục được tình trạng vi phạm theo thời hạn Sở GDCK Việt Nam yêu cầu hoặc tiếp tục vi phạm dẫn đến bị nhắc nhở lần thứ 03 trong cùng một năm đối với cùng một lỗi vi phạm ngoại trừ quy định tại điểm a khoản này.

Điều 31. Vi phạm về hệ thống công nghệ thông tin

1. Hình thức nhắc nhở đối với thành viên vi phạm một trong các hành vi sau:

1.1. Về cơ sở vật chất, hạ tầng công nghệ thông tin

a) Cho phép các thiết bị CD/DVD, các thiết bị ngoại vi kết nối tới cổng USB Storage trên các thiết bị máy trạm phục vụ hoạt động giao dịch từ xa, máy trạm nhập lệnh qua internet, nhập lệnh khẩn cấp (ngoại trừ bàn phím, máy in và chuột);

b) Không cập nhật quy trình, quy định, tài liệu kỹ thuật liên quan tới các hệ thống công nghệ thông tin có kết nối đến Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội theo Quy chế về hệ thống công nghệ thông tin kết nối giao dịch đến Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội;

c) Không bố trí thiết bị kiểm soát hoặc không thực hiện kiểm soát ra vào khu vực nhập lệnh từ xa, khu vực nhập lệnh khẩn cấp, phòng máy chủ hoặc datacenter bằng camera, thẻ từ hoặc các thiết bị chuyên dụng và không lưu trữ dữ liệu kiểm soát ra vào theo quy định;

d) Không triển khai hệ thống công nghệ thông tin theo đúng Tiêu chuẩn cơ sở kỹ thuật hệ thống công nghệ thông tin trong hoạt động cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến trên thị trường chứng khoán do UBCKNN ban hành;

đ) Không lưu trữ dữ liệu camera giám sát khu vực nhập lệnh từ xa, khu vực nhập lệnh khẩn cấp đủ 01 tháng; camera giám sát khu vực nhập lệnh từ xa, khu vực nhập lệnh khẩn cấp không ghi được hình ảnh trên màn hình của máy trạm

giao dịch từ xa, nhập lệnh khẩn cấp và không giám sát được nhân sự sử dụng máy trạm giao dịch từ xa, nhập lệnh khẩn cấp;

e) Không trang bị đầy đủ các thiết bị công nghệ thông tin theo yêu cầu của Quy chế về hệ thống công nghệ thông tin kết nối giao dịch đến Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội và tài liệu hướng dẫn của Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội.

1.2. Về phần mềm giao dịch

Không cập nhật quy trình, quy định, tài liệu kỹ thuật liên quan tới các hệ thống phần mềm giao dịch kết nối đến Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội theo Quy chế về hệ thống công nghệ thông tin kết nối giao dịch đến Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội.

2. Hình thức khiển trách đối với thành viên vi phạm một trong các hành vi sau:

2.1. Về cơ sở vật chất, hạ tầng công nghệ thông tin

a) Tự ý thay đổi vị trí phòng máy chủ, khu vực nhập lệnh từ xa và khu vực nhập lệnh khẩn cấp;

b) Thay đổi hạ tầng mạng và các giải pháp an ninh mạng dẫn đến không tuân thủ theo Quy chế về hệ thống công nghệ thông tin kết nối giao dịch đến Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội có khả năng gây ảnh hưởng đến hoạt động hệ thống của Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội;

c) Thay đổi phần mềm, thiết bị công nghệ thông tin (máy trạm, máy chủ, thiết bị mạng, thiết bị an ninh bảo mật...) hoặc tăng giảm số lượng thiết bị công nghệ thông tin so với hồ sơ đăng ký khi chưa được chấp thuận bằng văn bản của Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội;

d) Hệ thống truyền lệnh trực tuyến (gateway) đến Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội, phân vùng mạng giao dịch trực tuyến, giao dịch qua kênh nhập lệnh khẩn cấp của thành viên có kết nối mạng internet không thông qua kiểm soát của thiết bị tường lửa hoặc/và các giải pháp an ninh bảo mật khác;

đ) Phân vùng mạng giao dịch từ xa của thành viên có kết nối trực tiếp với mạng internet;

e) Hạ tầng hệ thống của thành viên giao dịch gặp một hoặc một số lỗi gây ảnh hưởng đến hệ thống chung của Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội với tần suất được mô tả tại Phụ lục 07/QCTV ban hành kèm theo Quy chế này.

2.2. Về hệ thống giao dịch

Hệ thống giao dịch của thành viên gặp một hoặc một số lỗi kỹ thuật gây ảnh hưởng đến hệ thống giao dịch chung của Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội với tần suất và mã lỗi được mô tả tại Phụ lục 07/QCTV và Phụ lục 09/QCTV ban hành kèm theo Quy chế này.

2.3. Khi thành viên bị xử lý vi phạm với hình thức nhắc nhở nhưng không khắc phục được tình trạng vi phạm theo thời hạn Sở GDCK Việt Nam yêu cầu

hoặc tiếp tục vi phạm dẫn đến bị nhắc nhở lần thứ 03 trong một năm đối với cùng một lỗi vi phạm.

3. Hình thức tạm ngừng giao dịch từ xa, tạm ngừng kết nối giao dịch trực tuyến, tạm ngừng giao dịch qua kênh nhập lệnh khẩn cấp, tạm ngừng kết nối giao dịch qua internet đối với thành viên vi phạm một trong các hành vi sau:

3.1. Về cơ sở vật chất, hạ tầng hệ thống

a) Thay đổi địa điểm kết nối khi chưa được sự chấp thuận của Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội;

b) Gây phát tán virus trong hệ thống mạng kết nối tới Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội;

c) Có hành vi tự ý truy cập trái phép vào máy chủ hoặc các thiết bị tin học khác của Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội;

d) Khi thành viên bị xử lý vi phạm với hình thức khiển trách do vi phạm Quy chế về hệ thống công nghệ thông tin kết nối giao dịch đến Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội từ 03 lần trở lên trong vòng 06 tháng;

đ) Tự ý cài đặt hoặc sử dụng phần mềm, các đoạn mã chương trình vào máy trạm nhập lệnh giao dịch từ xa, nhập lệnh khẩn cấp khi chưa được sự đồng ý của Sở GDCK Việt Nam và công ty con.

3.2. Về hệ thống giao dịch

a) Thay đổi nhà cung cấp hoặc chức năng của phần mềm Core; thay đổi nhà cung cấp, chức năng, phiên bản của phần mềm Gateway phục vụ giao dịch trực tuyến của thành viên giao dịch khi chưa được sự chấp thuận của Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội;

b) Hệ thống giao dịch của thành viên không kiểm soát được việc gửi lệnh tới Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội dẫn tới lệnh khớp ngoài mong muốn của nhà đầu tư;

c) Hệ thống giao dịch trực tuyến của thành viên gặp một hoặc một số lỗi kỹ thuật với tần suất và mã lỗi được mô tả trong Phụ lục 08/QCTV và Phụ lục 09/QCTV ban hành kèm theo Quy chế này;

d) Kết nối giao dịch trực tuyến từ hệ thống không chính thức (chưa được đăng ký với Sở GDCK Việt Nam và công ty con) tới hệ thống giao dịch trực tuyến của Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội;

đ) Gửi lệnh không được xuất phát từ nhà đầu tư vào hệ thống của Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội;

4. Thời hạn tạm ngừng kết nối giao dịch được quy định cụ thể trong quyết định tạm ngừng kết nối giao dịch của Sở GDCK Việt Nam. Tổng thời gian tạm ngừng tối đa là 60 ngày.

5. Hình thức tạm dừng gửi hoặc nhận lệnh giao dịch trực tuyến trong phiên đối với thành viên vi phạm khi nghi ngờ có sự tấn công có chủ đích từ bên ngoài thông qua hệ thống giao dịch trực tuyến dưới hình thức gửi lệnh với tần suất

cao, khối lượng lệnh lớn, số lượng lệnh tăng vọt một cách bất thường mà Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội nhận thấy có thể ảnh hưởng đến sự an toàn của hệ thống giao dịch.

6. Các vi phạm hệ thống công nghệ thông tin khác thực hiện theo các quy định khác do Sở GDCK Việt Nam ban hành.

Điều 32. Các vi phạm khác

1. Hình thức nhắc nhở đối với trường hợp thành viên giao dịch đặc biệt công cụ nợ vi phạm nghĩa vụ chào giá theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 23 Quy chế này nhiều hơn 05 lỗi trong 01 tháng.

2. Hình thức khiển trách đối với thành viên vi phạm một trong các hành vi sau:

a) Không tuân thủ quy định của quy chế giao dịch, quy trình giao dịch do Sở GDCK Việt Nam và công ty con ban hành;

b) Trường hợp thành viên giao dịch đặc biệt công cụ nợ vi phạm nghĩa vụ chào giá theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 23 Quy chế này tiếp tục bị nhắc nhở lần thứ 03 trong cùng 01 năm.

Chương V
ĐÌNH CHỈ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH VÀ HỦY BỎ TƯ CÁCH THÀNH VIÊN

Mục 1
ĐÌNH CHỈ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CỦA THÀNH VIÊN

Điều 33. Đình chỉ hoạt động giao dịch của thành viên giao dịch chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch

Sở GDCK Việt Nam đình chỉ một phần hoặc toàn bộ hoạt động giao dịch của thành viên giao dịch chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trong các trường hợp sau:

1. Các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 105 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP và khoản 33 Điều 1 Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/9/2025.

2. Không thanh toán tiền dịch vụ theo quy định của Bộ Tài chính trong vòng 30 ngày sau khi bị Sở GDCK Việt Nam khiển trách.

3. Thành viên bị xử lý vi phạm với hình thức khiển trách hoặc tạm ngừng kết nối giao dịch từ xa, kết nối giao dịch trực tuyến, kết nối giao dịch qua kênh nhập lệnh khẩn cấp, kết nối giao dịch qua internet nhưng không khắc phục được tình trạng vi phạm theo thời hạn Sở GDCK Việt Nam yêu cầu.

4. Thành viên không tuân thủ quy định tại khoản 8 Điều 22 Quy chế này dẫn tới lệnh nhập vào hệ thống giao dịch không đúng đối tượng nhà đầu tư, hoặc

để lệnh đặt vào hệ thống giao dịch làm ảnh hưởng đến hệ thống giao dịch của Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội.

5. Các trường hợp dẫn tới bị đình chỉ theo quy định tại Phụ lục 06/QCTV ban hành kèm theo Quy chế này.

Điều 34. Đình chỉ hoạt động giao dịch của thành viên giao dịch, thành viên giao dịch đặc biệt công cụ nợ

Sở GDCK Việt Nam đình chỉ một phần hoặc toàn bộ hoạt động giao dịch của thành viên giao dịch công cụ nợ, thành viên giao dịch đặc biệt công cụ nợ trong các trường hợp sau:

1. Các trường hợp theo quy định tại Điều 33 Quy chế này.

2. Thành viên giao dịch công cụ nợ bị đình chỉ hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán, hoạt động bảo lãnh phát hành chứng khoán.

3. Thành viên giao dịch đặc biệt công cụ nợ mở tài khoản trực tiếp tại Tổng công ty lưu ký, bù trừ chứng khoán Việt Nam bị Tổng công ty lưu ký, bù trừ chứng khoán Việt Nam ngừng dịch vụ lưu ký, bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán.

Điều 35. Đình chỉ hoạt động giao dịch của thành viên giao dịch, thành viên giao dịch đặc biệt chứng khoán phái sinh

1. Sở GDCK Việt Nam đình chỉ một phần hoặc toàn bộ hoạt động giao dịch của thành viên giao dịch chứng khoán phái sinh trong các trường hợp sau:

a) Các trường hợp quy định tại điểm a, b, c, d, e khoản 1 Điều 19 Thông tư số 58/2021/TT-BTC;

b) Không khắc phục được tình trạng kiểm soát, kiểm soát đặc biệt theo quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính và Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính;

c) Không thanh toán tiền dịch vụ theo quy định của Bộ Tài chính trong vòng 30 ngày sau khi bị Sở GDCK Việt Nam khiển trách;

d) Thành viên bị xử lý vi phạm với hình thức khiển trách hoặc tạm ngừng kết nối giao dịch từ xa, kết nối giao dịch trực tuyến, kết nối giao dịch qua kênh nhập lệnh khẩn cấp, kết nối giao dịch qua internet nhưng không khắc phục được tình trạng vi phạm theo thời hạn Sở GDCK Việt Nam yêu cầu hoặc thành viên tiếp tục vi phạm;

đ) Thành viên không tuân thủ quy định tại khoản 8 Điều 22 Quy chế này dẫn tới lệnh nhập vào hệ thống giao dịch không đúng đối tượng nhà đầu tư, hoặc để lệnh đặt vào hệ thống giao dịch làm ảnh hưởng đến hệ thống giao dịch của Sở GDCK Hà Nội.

2. Sở GDCK Việt Nam đình chỉ một phần hoặc toàn bộ hoạt động giao dịch của thành viên giao dịch đặc biệt chứng khoán phái sinh trong các trường hợp sau:

a) Các trường hợp quy định tại điểm a, b, c, d, e khoản 1 Điều 21 Thông tư số 58/2021/TT-BTC;

b) Các trường hợp theo quy định tại điểm c, d, e khoản 1 Điều này.

Điều 36. Thời gian, phạm vi đình chỉ hoạt động giao dịch của thành viên

1. Trường hợp Sở GDCK Việt Nam đình chỉ hoạt động giao dịch của thành viên theo quy định tại điểm a, d, đ khoản 1 Điều 105 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP; khoản 33 Điều 1 Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/9/2025; điểm a, b khoản 1 Điều 19 và điểm a, b khoản 1 Điều 21 Thông tư số 58/2021/TT-BTC: thời gian và phạm vi đình chỉ thực hiện theo văn bản của UBCKNN, Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

2. Ngoại trừ trường hợp tại khoản 1 Điều này, phạm vi, thời gian đình chỉ hoạt động giao dịch của thành viên như sau:

a) Thời hạn đình chỉ được quy định cụ thể tại quyết định đình chỉ của Sở GDCK Việt Nam. Thời gian đình chỉ là 30 ngày và được gia hạn không quá 02 lần. Tổng thời gian đình chỉ tối đa là 90 ngày;

b) Phạm vi đình chỉ hoạt động giao dịch được quy định cụ thể trong quyết định đình chỉ hoạt động giao dịch của Sở GDCK Việt Nam.

Đối với trường hợp đình chỉ hoạt động giao dịch theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 105 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP, điểm b khoản 1 Điều 35 Quy chế này, trong thời hạn 05 ngày làm việc khi hết thời hạn 04 tháng kể từ ngày thành viên bị UBCKNN đặt vào tình trạng kiểm soát hoặc hết thời hạn 01 tháng kể từ ngày thành viên bị UBCKNN đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt mà không được UBCKNN đưa ra khỏi tình trạng bị kiểm soát, kiểm soát đặc biệt, Sở GDCK Việt Nam ra quyết định đình chỉ hoạt động mua chứng khoán của thành viên. Việc đình chỉ giao dịch mua chứng khoán kết thúc khi thành viên được UBCKNN đưa ra khỏi tình trạng bị kiểm soát, kiểm soát đặc biệt.

3. Thành viên phải báo cáo Sở GDCK Việt Nam sau khi khắc phục được nguyên nhân bị đình chỉ hoạt động giao dịch. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo khắc phục kèm các tài liệu chứng minh, Sở GDCK Việt Nam xem xét tiếp tục đình chỉ hoặc khôi phục hoạt động giao dịch cho thành viên và thực hiện công bố thông tin trên phương tiện công bố thông tin của Sở GDCK Việt Nam.

4. Thành viên phải thanh toán các khoản tiền dịch vụ theo quy định của Bộ Tài chính và chi phí liên quan trong thời gian bị đình chỉ hoạt động giao dịch.

Mục 2
HỦY BỎ TƯ CÁCH THÀNH VIÊN

Điều 37. Tự nguyện hủy bỏ tư cách thành viên

1. Hồ sơ tự nguyện hủy bỏ tư cách thành viên giao dịch bao gồm:

a) Tài liệu quy định tại khoản 1 Điều 103 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP, trong đó thành viên giao dịch chứng khoán phái sinh áp dụng Giấy đề nghị hủy bỏ tư cách thành viên theo mẫu quy định tại Phụ lục 10/QCTV ban hành kèm theo Quy chế này;

b) Phương án xử lý tài khoản giao dịch chứng khoán của khách hàng để hủy bỏ tư cách thành viên giao dịch theo mẫu quy định tại Phụ lục 05/QCTV ban hành kèm theo Quy chế này;

c) Hợp đồng chuyển giao tài khoản giao dịch chứng khoán của khách hàng cho thành viên giao dịch khác;

d) Thông báo ngừng và thời điểm ngừng mở tài khoản giao dịch chứng khoán mới và ngừng ký kết hợp đồng mới với khách hàng.

2. Hồ sơ tự nguyện hủy bỏ tư cách thành viên giao dịch đặc biệt bao gồm các tài liệu quy định tại khoản 2 Điều 103 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP, trong đó thành viên giao dịch đặc biệt chứng khoán phái sinh áp dụng giấy đề nghị hủy bỏ tư cách thành viên theo mẫu quy định tại Phụ lục 10/QCTV ban hành kèm theo Quy chế này.

3. Trình tự, thủ tục tự nguyện hủy bỏ tư cách thành viên

a) Tối thiểu 30 ngày trước ngày dự kiến hủy bỏ tư cách thành viên, thành viên nộp hồ sơ cho Sở GDCK Việt Nam. Việc nộp, bổ sung hồ sơ thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Quy chế này;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ tự nguyện hủy bỏ tư cách thành viên, Sở GDCK Việt Nam thông báo trên phương tiện công bố thông tin của Sở GDCK Việt Nam về việc tiếp nhận hồ sơ tự nguyện hủy bỏ tư cách thành viên;

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ tự nguyện hủy bỏ tư cách thành viên, trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ, Sở GDCK Việt Nam có văn bản yêu cầu thành viên sửa đổi, bổ sung hồ sơ;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ hợp lệ, Sở GDCK Việt Nam thực hiện công bố thông tin về việc ngừng giao dịch để thực hiện thủ tục tự nguyện hủy bỏ tư cách thành viên trên phương tiện công bố thông tin của Sở GDCK Việt Nam và thông báo cho:

- Thành viên về ngày ngừng giao dịch trên hệ thống giao dịch của Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội và các nghĩa vụ phải thực hiện với Sở GDCK Việt Nam;

- Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội về ngày ngừng giao dịch của thành viên trên hệ thống giao dịch của Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội.

đ) Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội thực hiện ngừng giao dịch của thành viên theo thông báo của Sở GDCK Việt Nam và xác định các nghĩa vụ thành viên phải thực hiện với Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội;

e) Trong thời hạn 24 giờ kể từ ngày nhận được thông báo ngừng giao dịch của Sở GDCK Việt Nam, thành viên thực hiện công bố thông tin về việc ngừng giao dịch và hủy bỏ tư cách thành viên. Thành viên giao dịch công cụ nợ, thành viên giao dịch đặc biệt công cụ nợ phải hoàn tất các giao dịch lần 02 trong giao dịch mua bán lại, giao dịch bán kết hợp mua lại, giao dịch vay và cho vay của thành viên và khách hàng (nếu có) trước ngày ngừng giao dịch;

g) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày thành viên ngừng giao dịch, Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội xác định, thông báo các khoản tiền dịch vụ thành viên phải nộp. Thành viên có trách nhiệm thanh toán đầy đủ các khoản tiền dịch vụ trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội;

h) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Sở GDCK Việt Nam theo quy định tại điểm d khoản này, thành viên có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo thông báo của Sở GDCK Việt Nam;

i) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày thành viên hoàn thành các nghĩa vụ đối với Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội theo quy định tại điểm đ, g khoản này và hoàn tất giao dịch lần 02 theo quy định tại điểm e khoản này, Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội báo cáo Sở GDCK Việt Nam;

k) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của thành viên hoàn thành các nghĩa vụ quy định tại điểm d, đ, e, g khoản này và báo cáo của Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội theo quy định tại điểm i khoản này, Sở GDCK Việt Nam ban hành quyết định hủy bỏ tư cách thành viên và công bố thông tin về quyết định hủy bỏ tư cách thành viên trên phương tiện công bố thông tin của Sở GDCK Việt Nam.

4. Trong thời gian ngừng giao dịch để thực hiện thủ tục hủy bỏ tư cách thành viên, thành viên phải tuân thủ quy định tại khoản 5 Điều 104 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Điều 38. Hủy bỏ bắt buộc tư cách thành viên

1. Thành viên giao dịch chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch bị hủy bỏ bắt buộc tư cách thành viên trong các trường hợp sau:

a) Các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 106 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP;

b) Bị rút nghiệp vụ môi giới chứng khoán, bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán;

c) Bị giải thể, phá sản.

2. Thành viên giao dịch công cụ nợ bị hủy bỏ bắt buộc tư cách thành viên trong các trường hợp sau:

a) Các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Bị rút một trong các nghiệp vụ: tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán.

3. Thành viên giao dịch đặc biệt công cụ nợ bị hủy bỏ bắt buộc tư cách thành viên trong các trường hợp sau:

a) Các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 106 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP;

b) Bị Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam chấm dứt hợp đồng mở tài khoản trực tiếp.

4. Thành viên giao dịch chứng khoán phái sinh bị hủy bỏ bắt buộc tư cách thành viên trong các trường hợp sau:

a) Các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 20 Thông tư số 58/2021/TT-BTC;

b) Không triển khai hoạt động giao dịch trên hệ thống giao dịch chứng khoán phái sinh trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày được chấp thuận tư cách thành viên;

c) Sau 60 ngày kể từ ngày Sở GDCK Việt Nam có thông báo ngừng giao dịch để hủy bỏ tự nguyện tư cách thành viên, thành viên giao dịch chứng khoán phái sinh không hoàn thành các nghĩa vụ theo yêu cầu của Sở GDCK Việt Nam;

d) Bị hợp nhất.

5. Thành viên giao dịch đặc biệt chứng khoán phái sinh bị hủy bỏ bắt buộc tư cách thành viên trong các trường hợp sau:

a) Các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 22 Thông tư số 58/2021/TT-BTC;

b) Các trường hợp quy định tại điểm b, d khoản 4 Điều này;

c) Sau 60 ngày kể từ ngày Sở GDCK Việt Nam có thông báo ngừng giao dịch để hủy bỏ tự nguyện tư cách thành viên, thành viên giao dịch đặc biệt chứng khoán phái sinh không hoàn thành các nghĩa vụ theo yêu cầu của Sở GDCK Việt Nam.

Điều 39. Trình tự, thủ tục hủy bỏ bắt buộc tư cách thành viên

1. Đối với các trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 106 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP, điểm c khoản 4 và điểm c khoản 5 Điều 38 Quy chế này, kết thúc thời hạn quy định, Sở GDCK Việt Nam ban hành quyết định hủy bỏ tư cách thành viên và công bố thông tin trên phương tiện công bố thông tin của Sở GDCK Việt Nam.

2. Đối với các trường hợp còn lại quy định Điều 38 Quy chế này, trình tự, thủ tục hủy bỏ bắt buộc tư cách thành viên như sau:

a) Sau khi xảy ra các sự kiện dẫn tới hủy bỏ bắt buộc tư cách thành viên, Sở GDCK Việt Nam thực hiện công bố thông tin về việc ngừng giao dịch trên phương tiện công bố thông tin của Sở GDCK Việt Nam và thông báo cho:

- Thành viên về ngày ngừng giao dịch trên hệ thống giao dịch của Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội và các nghĩa vụ thành viên phải thực hiện với Sở GDCK Việt Nam;

- Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội về ngày ngừng giao dịch của thành viên trên hệ thống giao dịch của Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội;

b) Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội thực hiện ngừng giao dịch của thành viên theo thông báo của Sở GDCK Việt Nam và xác định các nghĩa vụ thành viên phải thực hiện với Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội;

c) Trong thời hạn 24 giờ kể từ ngày nhận được thông báo ngừng giao dịch của Sở GDCK Việt Nam, thành viên thực hiện công bố thông tin về việc ngừng giao dịch và hủy bỏ tư cách thành viên. Thành viên giao dịch công cụ nợ, thành viên giao dịch đặc biệt công cụ nợ phải hoàn tất các giao dịch lần 02 trong giao dịch mua bán lại, giao dịch bán kết hợp mua lại, giao dịch vay và cho vay của thành viên và khách hàng (nếu có) trước ngày ngừng giao dịch;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày thành viên ngừng giao dịch, Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội xác định, thông báo các khoản tiền dịch vụ thành viên phải nộp. Thành viên có trách nhiệm thanh toán đầy đủ các khoản tiền dịch vụ trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội;

đ) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Sở GDCK Việt Nam theo quy định tại điểm a khoản này, thành viên có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo thông báo của Sở GDCK Việt Nam;

e) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày thành viên hoàn thành các nghĩa vụ đối với Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội theo quy định tại điểm b, d khoản này và hoàn tất, chuyển giao giao dịch lần 02 theo quy định tại điểm c khoản này, Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội báo cáo Sở GDCK Việt Nam về việc thành viên hoàn tất các nghĩa vụ nêu trên;

g) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của thành viên đã hoàn thành các nghĩa vụ quy định tại điểm a, b, c, d khoản này và báo cáo của Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội tại điểm e khoản này hoặc kết thúc thời hạn quy định tại điểm đ khoản này, Sở GDCK Việt Nam ban hành quyết định hủy bỏ tư cách thành viên và công bố thông tin trên phương tiện công bố thông tin của Sở GDCK Việt Nam.

3. Trong thời gian ngừng giao dịch để thực hiện thủ tục hủy bỏ tư cách thành viên, thành viên phải tuân thủ quy định tại khoản 5 Điều 104 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Điều 40. Kho bạc Nhà nước tự nguyện hủy bỏ tham gia giao dịch công cụ nợ

1. Hồ sơ tự nguyện hủy bỏ tham gia giao dịch công cụ nợ của KBNN bao gồm tài liệu theo quy định tại khoản 3 Điều 103 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

2. Trình tự, thủ tục tự nguyện hủy bỏ tham gia giao dịch công cụ nợ:

a) KBNN gửi hồ sơ tự nguyện hủy bỏ tham gia giao dịch công cụ nợ cho Sở GDCK Việt Nam. Việc gửi, bổ sung hồ sơ thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Quy chế này;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị hủy bỏ tham gia giao dịch công cụ nợ của KBNN, Sở GDCK Việt Nam thông báo trên phương tiện công bố thông tin của Sở GDCK Việt Nam về việc tiếp nhận hồ sơ hủy bỏ tham gia giao dịch công cụ nợ của KBNN;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ tự nguyện hủy bỏ tham gia giao dịch công cụ nợ, trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ, Sở GDCK Việt Nam có văn bản đề nghị KBNN sửa đổi, bổ sung hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Sở GDCK Việt Nam thực hiện công bố thông tin về việc ngừng giao dịch để thực hiện thủ tục tự nguyện hủy bỏ tham gia giao dịch công cụ nợ của KBNN trên phương tiện công bố thông tin của Sở GDCK Việt Nam và thông báo cho:

- KBNN về ngày ngừng giao dịch trên hệ thống giao dịch của Sở GDCK Hà Nội và các nghĩa vụ phải thực hiện với Sở GDCK Việt Nam (nếu có);

- Sở GDCK Hà Nội về ngày ngừng giao dịch của KBNN trên hệ thống giao dịch của Sở GDCK Hà Nội;

d) Sở GDCK Hà Nội thực hiện ngừng giao dịch của KBNN theo thông báo của Sở GDCK Việt Nam và xác định các nghĩa vụ KBNN thực hiện với Sở GDCK Hà Nội;

đ) KBNN phải hoàn tất các giao dịch lần 02 trong giao dịch mua bán lại (nếu có) trước ngày ngừng giao dịch;

e) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày KBNN ngừng giao dịch, Sở GDCK Hà Nội xác định, thông báo các khoản tiền dịch vụ KBNN phải nộp. KBNN thanh toán đầy đủ các khoản tiền dịch vụ trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Sở GDCK Hà Nội;

g) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Sở GDCK Việt Nam theo quy định tại điểm c khoản này, KBNN thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo thông báo của Sở GDCK Việt Nam;

h) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày KBNN hoàn thành các nghĩa vụ đối với Sở GDCK Hà Nội theo quy định tại điểm d, e khoản này và hoàn tất giao dịch lần 02 quy định tại điểm đ khoản này, Sở GDCK Hà Nội báo cáo Sở GDCK Việt Nam về việc KBNN hoàn tất các nghĩa vụ nêu trên;

i) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của KBNN hoàn thành các nghĩa vụ quy định tại điểm c, d, đ, e khoản này và báo cáo của Sở GDCK Hà Nội tại điểm h khoản này, Sở GDCK Việt Nam ban hành quyết định hủy bỏ tham gia giao dịch công cụ nợ đối với KBNN và công bố thông tin trên phương tiện công bố thông tin của Sở GDCK Việt Nam.

Chương VI
CHẾ ĐỘ BÁO CÁO VÀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Điều 41. Chế độ báo cáo đối với thành viên

1. Thành viên giao dịch phải gửi cho Sở GDCK Việt Nam các báo cáo định kỳ sau:

a) Báo cáo tháng

- Báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh theo mẫu quy định tại Phụ lục 11/QCTV ban hành kèm theo Quy chế này;

- Báo cáo tình hình đóng, mở tài khoản và khách hàng ủy quyền theo mẫu quy định tại Phụ lục 12/QCTV ban hành kèm theo Quy chế này;

- Báo cáo danh mục chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ tháng theo quy định tại quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ do UBCKNN ban hành;

- Báo cáo tỉ lệ an toàn tài chính tại ngày kết thúc tháng theo thông tư quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính;

b) Báo cáo quý

- Báo cáo tài chính quý;

- Báo cáo danh mục chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ quý theo mẫu quy định tại Phụ lục 13/QCTV ban hành kèm theo Quy chế này.

c) Báo cáo 06 tháng đầu năm

- Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận;

- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/6 đã được soát xét bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận;

d) Báo cáo năm

- Báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh năm theo mẫu quy định tại Phụ lục 11/QCTV ban hành kèm theo Quy chế này;

- Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận;

- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12 đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận.

2. Thành viên giao dịch đặc biệt phải gửi cho Sở GDCK Việt Nam các báo cáo định kỳ sau:

a) Báo cáo tháng: báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh hàng tháng theo mẫu quy định tại Phụ lục 14/QCTV ban hành kèm theo Quy chế này;

b) Báo cáo năm: báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh năm theo mẫu quy định tại Phụ lục 15/QCTV ban hành kèm theo Quy chế này.

3. Thời gian chốt số liệu báo cáo

Ngoại trừ báo cáo tài chính và báo cáo tỉ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/6, 31/12, thời gian chốt số liệu báo cáo như sau:

a) Báo cáo tháng: tính từ ngày 01 đến ngày cuối cùng của tháng thuộc kỳ báo cáo;

b) Báo cáo quý: tính từ ngày 01 của tháng đầu tiên thuộc kỳ báo cáo đến ngày cuối cùng của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo;

c) Báo cáo năm: tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo.

4. Thời hạn nộp các báo cáo định kỳ quy định tại khoản 1, 2 Điều này như sau:

a) Đối với các báo cáo tài chính; báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/6, 31/12 sau khi đã được soát xét, kiểm toán: thời hạn thực hiện theo quy định của pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Trường hợp báo cáo tài chính có ý kiến kiểm toán ngoại trừ hoặc từ chối cho ý kiến hoặc ý kiến kiểm toán trái ngược chưa nêu chi tiết lý do, thành viên giao dịch phải giải trình bằng văn bản có xác nhận của kiểm toán gửi Sở GDCK Việt Nam chậm nhất 30 ngày kể từ ngày gửi báo cáo tài chính cho Sở GDCK Việt Nam;

b) Đối với báo cáo danh mục chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ tháng: thời hạn thực hiện theo quy định tại quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ do UBCKNN ban hành;

c) Đối với các báo cáo định kỳ khác

- Báo cáo tháng: Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc tháng. Trường hợp văn bản pháp luật có quy định thời hạn khác thì thực hiện theo quy định của pháp luật;

- Báo cáo quý: Trong thời hạn 10 ngày làm việc đầu tiên của quý báo cáo;

- Báo cáo năm: Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm.

5. Thành viên giao dịch phải báo cáo bất thường bằng văn bản cho Sở GDCK Việt Nam trong thời hạn 24 giờ kể từ khi xảy ra một trong các sự kiện sau đây:

a) Bị đình chỉ một hoặc một số hoạt động kinh doanh chứng khoán, kinh doanh chứng khoán phái sinh;

b) Bị mất khả năng thanh toán;

c) Phát hiện các giao dịch có dấu hiệu là các giao dịch bị cấm quy định tại Điều 12 Luật Chứng khoán;

d) Thay đổi thành viên bù trừ kèm hợp đồng ủy thác bù trừ ký với thành viên bù trừ thay thế (đối với thành viên không bù trừ);

đ) Thay đổi các tài liệu theo danh mục quy định tại Phụ lục 03/QCTV ban hành kèm theo Quy chế này và gửi kèm các tài liệu đó;

e) Các trường hợp khác theo quy định pháp luật.

6. Thành viên giao dịch đặc biệt phải báo cáo bất thường bằng văn bản cho Sở GDCK Việt Nam trong thời hạn 24 giờ kể từ khi xảy ra một trong các sự kiện sau đây:

a) Chấm dứt hợp đồng ủy thác bù trừ, thanh toán với thành viên bù trừ (trong trường hợp thành viên giao dịch đặc biệt không phải là thành viên bù trừ);

b) Bị hủy bỏ tư cách thành viên thành viên bù trừ trực tiếp;

c) Bị mất khả năng thanh toán;

d) Bị ngân hàng nhà nước đặt vào diện kiểm soát đặc biệt;

đ) Bị Tổng công ty lưu ký bù trừ chứng khoán Việt Nam đình chỉ hoạt động lưu ký, đình chỉ hoạt động thanh toán chứng khoán hoặc bị chấm dứt tư cách thành viên lưu ký, thành viên bù trừ hoặc ngừng cung cấp dịch vụ lưu ký, thanh toán chứng khoán;

e) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

7. Thành viên giao dịch thực hiện báo cáo Sở GDCK Việt Nam, Sở GDCK TPHCM hoặc Sở GDCK Hà Nội nơi chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch về việc bán giải chấp hoặc không thực hiện bán giải chấp hoặc không bán được chứng khoán giải chấp của khách hàng là người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ, cổ đông lớn chậm nhất vào cuối ngày giao dịch hoặc ngày dự kiến giao dịch để Sở GDCK Việt Nam, Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội giám sát thông tin giao dịch của người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ, cổ đông lớn.

8. Trường hợp cần thiết, Sở GDCK Việt Nam có quyền yêu cầu thành viên báo cáo bằng văn bản. Thành viên phải báo cáo Sở GDCK Việt Nam theo đúng thời hạn và nội dung yêu cầu báo cáo.

Điều 42. Chế độ công bố thông tin

1. Thành viên giao dịch thực hiện công bố thông tin theo quy định của pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Quy chế công bố thông tin tại Sở GDCK Việt Nam và công ty con.

2. Thành viên giao dịch đặc biệt thực hiện công bố thông tin theo quy định của pháp luật về đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương và Quy chế công bố thông tin tại Sở GDCK Việt Nam và công ty con.

Điều 43. Hình thức báo cáo, công bố thông tin

1. Thành viên gửi Sở GDCK Việt Nam báo cáo, tài liệu công bố thông tin dưới hình thức dữ liệu điện tử thông qua Hệ thống công bố thông tin điện tử của Sở GDCK Việt Nam và theo quy định của Quy chế công bố thông tin tại Sở GDCK Việt Nam và công ty con.

2. Trường hợp không thể gửi báo cáo, thông tin công bố qua hệ thống công bố thông tin điện tử vì lý do bất khả kháng (hệ thống mạng, máy chủ gặp sự cố, không thể sử dụng chứng thư số...), thành viên gửi báo cáo, thông tin công bố dưới hình thức văn bản giấy tới Sở GDCK Việt Nam đồng thời gửi bản dữ liệu điện tử qua địa chỉ thư điện tử: ban.qltv@vnx.vn đúng thời hạn quy định tại Quy chế này. Thành viên thông báo ngay cho Sở GDCK Việt Nam biết lý do không thể thực hiện gửi báo cáo, thông tin công bố qua hệ thống công bố thông tin điện tử để Sở GDCK Việt Nam hướng dẫn, khắc phục sự cố.

3. Việc tạm hoãn báo cáo, công bố thông tin thực hiện theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Chương VII
KIỂM TRA THÀNH VIÊN

Điều 44. Nội dung kiểm tra

1. Kiểm tra định kỳ: Sở GDCK Việt Nam thực hiện kiểm tra định kỳ đối với thành viên trong việc tuân thủ các quy chế nghiệp vụ về giao dịch, quy chế thành viên, quy chế công bố thông tin, quy chế về hệ thống công nghệ thông tin kết nối giao dịch đến Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội và các quy chế, quy trình khác liên quan đến thành viên do Sở GDCK Việt Nam và công ty con ban hành.

2. Kiểm tra đột xuất: Sở GDCK Việt Nam thực hiện kiểm tra đột xuất đối với thành viên trong trường hợp thành viên phát sinh lỗi nghiêm trọng về hệ thống giao dịch, lỗi kết nối đến hệ thống giao dịch của Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội làm ảnh hưởng đến việc thực hiện giao dịch của nhà đầu tư, có nguy cơ ảnh hưởng đến an ninh, an toàn hệ thống giao dịch của Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội, các trường hợp khác mà Sở GDCK Việt Nam nhận thấy cần phải kiểm tra đột xuất.

3. Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội phối hợp với Sở GDCK Việt Nam trong việc kiểm tra thành viên theo quy định tại khoản 1, 2 Điều này.

Điều 45. Trình tự, thủ tục kiểm tra đinh kỳ

1. Trước ngày 31 tháng 3 hàng năm, Sở GDCK Việt Nam thông báo kế hoạch kiểm tra định kỳ cho thành viên.

2. Tối thiểu 10 ngày làm việc trước thời điểm kiểm tra định kỳ, Sở GDCK Việt Nam gửi đề cương kiểm tra cho thành viên.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Sở GDCK Việt Nam thông báo kết luận kiểm tra cho thành viên và thực hiện xử lý vi phạm theo quy định tại Quy chế này (nếu có).

Điều 46. Trình tự, thủ tục kiểm tra đột xuất

1. Trước khi tiến hành kiểm tra đột xuất, Sở GDCK Việt Nam thông báo nội dung kiểm tra cho thành viên.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Sở GDCK Việt Nam thông báo kết luận kiểm tra cho thành viên và thực hiện xử lý vi phạm theo quy định tại Quy chế này (nếu có).

Chương VIII
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 47. Điều khoản chuyển tiếp

1. Trong thời gian chưa triển khai hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán theo cơ chế đối tác bù trừ trung tâm, công ty chứng khoán là thành viên lưu ký được đăng ký làm thành viên giao dịch chứng khoán niêm yết, chứng khoán đăng ký giao dịch của Sở GDCK Việt Nam.

2. Tổ chức đăng ký thành viên theo quy định của Quy chế thành viên của Sở GDCK Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 24/QĐ-HĐTV ngày 18/4/2025 đã nộp hồ sơ nhưng chưa được chấp thuận phải hoàn thiện hồ sơ và thủ tục đăng ký thành viên theo quy định tại Quy chế này.

Điều 48. Tổ chức thực hiện

1. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu để áp dụng tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì thực hiện theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

2. Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội có trách nhiệm thực hiện các quy định tại Quy chế này, giám sát việc tuân thủ nghĩa vụ của thành viên của Sở GDCK Việt Nam theo quy định tại Quy chế này và quy định của pháp luật chứng khoán về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc có vấn đề mới phát sinh, các cơ quan, đơn vị, cá nhân phản ánh về Sở GDCK Việt Nam để được hướng dẫn hoặc sửa đổi, bổ sung Quy chế theo quy định.

4. Việc sửa đổi, bổ sung Quy chế thực hiện theo quy định của Sở GDCK Việt Nam, do Hội đồng thành viên Sở GDCK Việt Nam quyết định sau khi có ý kiến chấp thuận của UBCKNN./.

TM. HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
CHỦ TỊCH

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Lương Hải Sinh

Phụ lục 01/QCTV: Mẫu bản thông tin cá nhân

(Kèm theo Quy chế thành viên của Sở GDCK Việt Nam ban hành theo Quyết định số 106../QĐ-SGDVN ngày 20. tháng 11. năm 2026 của Hội đồng thành viên Sở GDCK Việt Nam)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN THÔNG TIN CÁ NHÂN

(Áp dụng cho người nội bộ, nhân viên công nghệ thông tin)

Ảnh 4x6 (dán ảnh và đóng dấu giáp lai)

1. Họ và tên: Nam/nữ
2. Ngày, tháng, năm sinh:
3. Nơi sinh:
4. Quốc tịch: (*Các quốc tịch hiện có*)
5. Số định danh cá nhân/hộ chiếu:.....ngày cấp.....nơi cấp.... có giá trị đến ngày..... (đối với hộ chiếu hoặc số giấy tờ chứng thực cá nhân khác)
6. Địa chỉ liên lạc:
7. Email: Điện thoại:
8. Trình độ chuyên môn:
9. Nghề nghiệp:
10. Chứng chỉ hành nghề chứng khoán

TT	Loại chứng chỉ	Số chứng chỉ	Ngày cấp	Nơi cấp
1				
...				

Ghi chú: Loại chứng chỉ: Môi giới chứng khoán; phân tích tài chính; quản lý quỹ.

11. Quá trình đào tạo chuyên môn:

Thời gian	Nơi đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Bằng cấp

12. Quá trình làm việc:

Thời gian	Nơi làm việc	Vị trí công việc

13. Kê khai người có liên quan (kê khai toàn bộ người có liên quan theo quy định tại Luật Chứng khoán, áp dụng đối với người nội bộ)

Họ và tên/Tên tổ chức có liên quan	Mối quan hệ với người khai	Số GCNĐKKD/Số định danh cá nhân/ hộ chiếu	Nơi làm việc/học tập/ khác	Vị trí công việc
1				
...				

Tôi cam kết và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực các nội dung nêu trên.

Tôi đồng ý để Công ty chứng khoán....cung cấp Bản thông tin cá nhân này và các tài liệu liên quan (nếu có) cho Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam và công ty con để thực hiện đăng ký thành viên và đăng ký kết nối giao dịch.

..., ngày... tháng... năm ...

Xác nhận của tổ chức đang làm việc

Người khai

(Ký, ghi rõ họ tên)

Phụ lục 02/QCTV: Thuyết minh cơ sở vật chất, nhân sự

(Kèm theo Quy chế thành viên của Sở GDCK Việt Nam ban hành theo Quyết định số 196/QĐ-SGDVN ngày 29 tháng 04 năm 2026 của Hội đồng thành viên Sở GDCK Việt Nam)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày... tháng ... năm ...

THUYẾT MINH CƠ SỞ VẬT CHẤT, NHÂN SỰ

PHẦN I. ĐỐI VỚI CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên công ty:

1.1. Địa chỉ trụ sở chính:

1.2 Mạng lưới hoạt động (nếu có):

STT	Tên chi nhánh/PGD	Địa chỉ	Điện thoại	Fax
1				
...				

2. Phương tiện công bố thông tin

2.1. Trang thông tin điện tử của tổ chức đăng ký thành viên

a) Địa chỉ trang thông tin điện tử: .....;

b) Đường link đăng tải thông tin công bố về Phương thức giao dịch, đặt lệnh, ký quỹ giao dịch, phí giao dịch, thời gian thanh toán, các dịch vụ cung cấp cho Nhà đầu tư; Danh sách người có chứng chỉ hành nghề làm việc tại công ty chứng khoán; Quan hệ cổ đông.

2.2. Bảng dán thông tin công bố:

2.3. Bản tin nội bộ (nếu có):

2.4. Các thiết bị khác:

3. Thiết bị phục vụ tra cứu cho nhà đầu tư

3.1. Màn chiếu hiển thị bảng giá: số lượng, chủng loại, kích thước

3.2. Thiết bị phục vụ tra cứu thông tin giao dịch chứng khoán cho nhà đầu tư: số lượng, chủng loại.

II. NHÂN SỰ (nhân sự tại mục 1, 2, 3 gửi kèm hồ sơ cá nhân)

1. Người nội bộ của công ty

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số định danh cá nhân/hộ chiếu	Chức vụ	Trình độ học vấn
1.						
...						

2. Ban Tổng Giám đốc (Giám đốc)

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số định danh cá nhân/hộ chiếu	Chức vụ	Trình độ học vấn	Kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính và chứng khoán	CCHNCK		Phụ trách hoạt động kinh doanh thị trường
								Số	Ngày cấp	
1										
...										

3. Ủy ban kiểm toán

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số định danh cá nhân/hộ chiếu	Chức vụ	Trình độ học vấn	Kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính và chứng khoán	Chứng chỉ hành nghề chứng khoán	
								Số chứng chỉ hành nghề chứng khoán	Ngày cấp
1									
...									

4. Danh sách các nhân viên kinh doanh (chi tiết theo từng thị trường đăng ký thành viên)

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số định danh cá nhân/hộ chiếu			Chứng chỉ hành nghề chứng khoán		Chứng chỉ chuyên môn về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh (đối với thành viên chứng khoán phái sinh)	
							Số chứng chỉ hành nghề chứng khoán	Ngày cấp	Số chứng chỉ	Ngày cấp
I	Thị trường niêm yết, đăng ký giao dịch									
...										
II	Thị trường công cụ nợ									
....										
III	Thị trường chứng khoán phái sinh									
....										

• Ghi chú: Công ty chứng khoán đang là thành viên giao dịch chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch hoặc là thành viên giao dịch công cụ nợ hoặc là thành viên giao dịch chứng khoán phái sinh, khi đăng ký thành viên giao dịch trên các thị trường còn lại không phải gửi kèm hồ sơ cá nhân nêu tại mục 1, 2, 3 phần II.

....., ngày tháng năm

Người đại diện theo pháp luật

(Chức danh)

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

PHẦN II. ĐỐI VỚI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI, CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI

I. Thông tin chung

1. Tên ngân hàng:

1.1. Địa chỉ trụ sở chính:

1.2 Mạng lưới hoạt động (nếu có):

STT	Tên chi nhánh/phòng giao dịch (kết nối giao dịch đến Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội)	Địa chỉ	Điện thoại	Fax

2. Nhân sự

Danh sách và hồ sơ cá nhân của Ban Tổng Giám đốc (Giám đốc), Trưởng bộ phận kinh doanh chứng khoán phái sinh, công cụ nợ

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số định danh cá nhân/hộ chiếu	Chức vụ	Điện thoại	Email
1.							
2.							

....., ngày tháng năm

Người đại diện theo pháp luật

(Chức danh)

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Phụ lục 03/QCTV: Danh mục quy trình và tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ giao dịch

(Kèm theo Quy chế thành viên của Sở GDCK Việt Nam ban hành theo Quyết định số 106./QĐ-SGDVN ngày 20 tháng 11 năm 2026 của Hội đồng thành viên Sở GDCK Việt Nam)

DANH MỤC QUY TRÌNH VÀ TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ GIAO DỊCH

I. Đối với tổ chức đăng ký thành viên giao dịch chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch

1. Quy trình mở đóng tài khoản kèm theo mẫu Hợp đồng mở đóng tài khoản

2. Quy trình tiếp nhận và xử lý lệnh giao dịch của khách hàng:

a) Phương thức tiếp nhận lệnh: trực tiếp tại quầy, qua điện thoại, qua internet...;

b) Kiểm soát lệnh;

c) Truyền lệnh (Quy trình truyền lệnh đối với giao dịch khớp lệnh thông thường, truyền lệnh đối với quảng cáo, thỏa thuận);

d) Xác nhận kết quả giao dịch với khách hàng;

e) Lưu trữ thông tin giao dịch.

3. Quy trình đối chiếu số dư và quản lý tiền gửi của người đầu tư tại ngân hàng thương mại; Hợp đồng hoặc thỏa thuận ký kết giữa công ty chứng khoán và ngân hàng thương mại về việc quản lý tiền gửi giao dịch của nhà đầu tư.

4. Các mẫu phiếu lệnh.

5. Tài liệu hướng dẫn nhà đầu tư tham gia giao dịch tại Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội.

6. Quy trình tự doanh (nếu được cấp phép nghiệp vụ tự doanh).

II. Đối với tổ chức đăng ký thành viên công cụ nợ, Kho bạc Nhà nước đăng ký tham gia giao dịch công cụ nợ

1. Đối với tổ chức đăng ký thành viên giao dịch công cụ nợ

a) Quy trình tiếp nhận và xử lý lệnh giao dịch của khách hàng:

- Phương thức tiếp nhận lệnh: trực tiếp tại quầy, qua điện thoại, qua internet...;

- Kiểm soát lệnh;

- Truyền lệnh;

- Xác nhận kết quả giao dịch với khách hàng;

- Lưu trữ thông tin giao dịch.

b) Quy trình tự doanh;

c) Quy trình sửa lỗi trong giờ giao dịch;

d) Bản sao hợp đồng ký kết với ngân hàng thương mại về việc quản lý tiền gửi giao dịch của nhà đầu tư;

đ) Quy trình đối chiếu số dư và quản lý tiền gửi của nhà đầu tư tại ngân hàng thương mại;

e) Quy trình đối chiếu số dư chứng khoán và tiền của khách hàng với thành viên lưu ký trong trường hợp nhà đầu tư mở tài khoản lưu ký tại thành viên lưu ký khác;

g) Mẫu hợp đồng mở tài khoản với khách hàng;

h) Mẫu phiếu lệnh;

i) Mẫu phiếu xác nhận kết quả giao dịch dành cho khách hàng;

k) Tài liệu hướng dẫn nhà đầu tư tham gia giao dịch công cụ nợ tại Sở GDCK Hà Nội.

2. Đối với tổ chức đăng ký thành viên giao dịch đặc biệt công cụ nợ, KBNN đăng ký tham gia giao dịch công cụ nợ

a) Quy trình tự doanh;

b) Quy trình sửa lỗi trong giờ giao dịch.

III. Đối với tổ chức đăng ký thành viên chứng khoán phái sinh

1. Đối với tổ chức đăng ký thành viên giao dịch chứng khoán phái sinh

a) Quy trình mở tài khoản kèm theo mẫu hợp đồng mở tài khoản;

b) Quy trình tiếp nhận và xử lý lệnh giao dịch của khách hàng:

- Phương thức tiếp nhận lệnh: trực tiếp tại quầy, qua điện thoại, qua internet...;

- Kiểm soát lệnh;

- Truyền lệnh;

- Xác nhận kết quả giao dịch với khách hàng;

- Lưu trữ thông tin giao dịch.

2. Đối với tổ chức đăng ký thành viên giao dịch đặc biệt chứng khoán phái sinh

Quy trình tự doanh.

Phụ lục 04/QCTV: Phiếu đăng ký sử dụng hệ thống công bố thông tin điện tử

(Kèm theo Quy chế thành viên của Sở GDCK Việt Nam ban hành theo Quyết định số 106/QĐ-SGDVN ngày 20 tháng 11 năm 2026 của Hội đồng thành viên Sở GDCK Việt Nam)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày... tháng ... năm ...

PHIẾU ĐĂNG KÝ SỬ DỤNG HỆ THỐNG CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam

Chúng tôi, (tên công ty chứng khoán/NHTM, chi nhánh ngân hàng nước ngoài):

Mã thành viên:

Địa chỉ:

Điện thoại: Số Fax:

Được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số.....do ..... cấp lần đầu/thay đổi lần thứ ..... ngày.....

Đại diện theo pháp luật : (Ông/Bà).....Chức vụ:.....

Được chấp thuận làm thành viên giao dịch/thành viên giao dịch đặc biệt tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam (Sở GDCK Việt Nam) theo Quyết định số ...../QĐ-SGDVN ngày ...../...../.....của Tổng Giám đốc Sở GDCK Việt Nam.

Xét thấy công ty/ngân hàng chúng tôi đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của Sở GDCK Việt Nam trong việc sử dụng Hệ thống công bố thông tin điện tử của Sở GDCK Việt Nam. Nay, chúng tôi đăng ký với Sở GDCK Việt Nam được sử dụng Hệ thống công bố thông tin điện tử để gửi thông tin công bố và báo cáo của thành viên đến Sở GDCK Việt Nam, cụ thể như sau:

1. Thông tin về người đăng ký sử dụng Hệ thống công bố thông tin điện tử để chuyển thông tin công bố và báo cáo cho Sở GDCK Việt Nam và tiếp nhận thông tin phản hồi

(1) Họ và tên:

- Chức vụ:

- Số định danh cá nhân:

- Điện thoại:

- E-mail:

2) Họ và tên:

- Chức vụ:

- Số định danh cá nhân:

- Điện thoại:

- E-mail:

Địa chỉ thư điện tử liên lạc với Sở GDCK Việt Nam (là địa chỉ để tiếp nhận mật khẩu truy cập hệ thống):

2. Thông tin đăng ký sử dụng phương thức xác thực OTP khi đăng nhập và nhận thông tin xác nhận khi gửi báo cáo, công bố thông tin trên hệ thống công bố thông tin điện tử của Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam (áp dụng đối với tổ chức đăng ký thành viên là công ty chứng khoán)

- Số điện thoại nhận mã xác thực OTP và tin nhắn: .....(đăng ký từ 01 - 05 số điện thoại);

- Địa chỉ email nhận email xác nhận khi gửi báo cáo, công bố thông tin: ..... (chỉ đăng ký 01 địa chỉ email).

3. Cam kết của thành viên đăng ký sử dụng Hệ thống công bố thông tin điện tử

Chúng tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về tính xác thực của các thông tin nêu trên.

Khi được chấp thuận sử dụng Hệ thống công bố thông tin điện tử để chuyển thông tin công bố và báo cáo của thành viên đến Sở GDCK Việt Nam, chúng tôi cam kết tuân thủ tuyệt đối hướng dẫn sử dụng Hệ thống và đảm bảo đáp ứng đủ các điều kiện và thủ tục sử dụng Hệ thống công bố thông tin điện tử.

Chúng tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu vi phạm các cam kết nêu trên và vi phạm các quy định của Sở GDCK Việt Nam trong việc sử dụng Hệ thống công bố thông tin điện tử.

....., ngày ... tháng ... năm .....

Người đại diện theo pháp luật

(Chức danh)

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Phụ lục 05/QCTV: Phương án xử lý tài khoản giao dịch của khách hàng để hủy bỏ tư cách thành viên giao dịch

(Kèm theo Quy chế thành viên của Sở GDCK Việt Nam ban hành theo Quyết định số 106 /QĐ-SGDVN ngày 20 tháng 11 năm 2026 của Hội đồng thành viên Sở GDCK Việt Nam)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày... tháng ... năm ...

PHƯƠNG ÁN XỬ LÝ TÀI KHOẢN GIAO DỊCH CỦA KHÁCH HÀNG ĐỂ HỦY BỎ TƯ CÁCH THÀNH VIÊN GIAO DỊCH

Chúng tôi, công ty chứng khoán .....
là thành viên giao dịch của Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam (Sở GDCK Việt Nam) theo Quyết định số..... ngày …/…/…

Chúng tôi xin gửi Phương án xử lý tài khoản giao dịch của khách hàng để tiến hành các thủ tục hủy bỏ tư cách thành viên giao dịch như sau:

1. Thời điểm và phương thức công bố thông tin, thông báo đến khách hàng về việc hủy bỏ tư cách thành viên giao dịch trên Sở GDCK Việt Nam.

2. Ngày dự kiến ngừng giao dịch.

3. Ngày dự kiến hủy bỏ tư cách thành viên giao dịch.

4. Ngày ngừng mở tài khoản giao dịch và ký kết hợp đồng mới với khách hàng liên quan đến chứng khoán giao dịch trên Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội.

5. Thời gian dự kiến xử lý tài khoản giao dịch theo yêu cầu của khách hàng (thời gian kéo dài tối thiểu 30 ngày).

6. Nếu khách hàng chưa làm thủ tục tất toán tài khoản thì dự kiến ngày …/…./….. Công ty sẽ tự động chuyển tài khoản của khách hàng sang Công ty chứng khoán.....

Chúng tôi cam kết chịu trách nhiệm và hoàn thành các nghĩa vụ liên quan đến khách hàng theo đúng quy định của pháp luật.

....., ngày tháng năm
Người đại diện theo pháp luật
Chức danh
(ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Phụ lục 06/QCTV: Các trường hợp thành viên bị nhắc nhở, khiển trách, đình chỉ hoạt động giao dịch do vi phạm nghĩa vụ báo cáo, công bố thông tin, nộp tiền sử dụng dịch vụ

(Kèm theo Quy chế thành viên của Sở GDCK Việt Nam ban hành theo Quyết định số 106../QĐ-SGDVN ngày 20 tháng 11 năm 2026 của Hội đồng thành viên Sở GDCK Việt Nam)

Hình thức xử lý vi phạm	Nội dung vi phạm	Số lần/Thời gian vi phạm
I. Nhắc nhở		
1. Chế độ báo cáo	Chậm nộp báo cáo định kì, bất thường theo quy định	Từ 03 lần đến 06 lần trong một năm, cụ thể như sau: - Nhắc nhở lần 1: chậm 03 lần trong một năm; - Nhắc nhở lần 2: chậm 06 lần trong một năm.
	Chậm nộp báo cáo theo yêu cầu	
	Nộp báo cáo không đầy đủ nội dung theo quy định; không đúng mẫu biểu quy định, không chính xác số liệu, người ký báo cáo không đúng thẩm quyền	
2. Nghĩa vụ công bố thông tin	Chậm công bố thông tin định kì, bất thường theo quy định	Từ 03 lần đến 06 lần trong một năm, cụ thể như sau: - Nhắc nhở lần 1: chậm 03 lần trong một năm; - Nhắc nhở lần 2: chậm 06 lần trong một năm.
	Chậm công bố thông tin theo yêu cầu	
	Người thực hiện công bố thông tin không đúng thẩm quyền	
	Không bổ sung hồ sơ công bố thông tin đầy đủ theo yêu cầu của Sở GDCK Việt Nam	
3. Nghĩa vụ thanh toán giá dịch vụ	Chậm thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ tiền sử dụng dịch vụ theo quy định	- Quá 03 ngày làm việc kể từ ngày hết hạn thanh toán giá dịch vụ giao dịch hàng tháng; - Quá 05 ngày làm việc kể từ ngày hết hạn thanh toán giá dịch vụ định kỳ hàng năm, dịch vụ đối với thành viên mới; Thành viên kết nối giao dịch trực tuyến, giao dịch từ xa lần đầu.

Hình thức xử lý vi phạm	Nội dung vi phạm	Số lần/Thời gian vi phạm
II. Khiển trách		
1. Chế độ báo cáo	Chậm nộp báo cáo theo quy định	- Khiển trách lần 1: từ 07 lần trở lên trong một năm; - Khiển trách lần 2: tiếp tục vi phạm sau khi bị khiển trách lần một trong một năm.
2. Nghĩa vụ công bố thông tin	Chậm công bố thông tin theo quy định	- Khiển trách lần 1: từ 07 lần trở lên trong một năm; - Khiển trách lần 2: tiếp tục vi phạm sau khi bị khiển trách lần 1 trong một năm; - Chậm công bố thông tin báo cáo tài chính bán niên soát xét, báo cáo tỉ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/6 soát xét bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận; báo cáo tài chính kiểm toán năm, báo cáo tỉ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12 kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận quá 45 ngày.
3. Nghĩa vụ thanh toán giá dịch vụ	Chậm thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ tiền sử dụng dịch vụ theo quy định	- Quá 10 ngày làm việc kể từ ngày hết hạn thanh toán giá dịch vụ giao dịch hàng tháng; - Quá 20 ngày làm việc kể từ ngày hết hạn thanh toán giá dịch vụ định kỳ năm hoặc dịch vụ đối với thành viên mới; Thành viên kết nối giao dịch trực tuyến, giao dịch từ xa lần đầu.
III. Đình chỉ hoạt động giao dịch		
1. Chế độ báo cáo	Chậm báo cáo định kỳ, báo cáo bất thường, báo cáo theo yêu cầu	Tiếp tục vi phạm nghĩa vụ báo cáo sau khi bị khiển trách 02 lần trong một năm: đình chỉ hoạt động mua (môi giới và tự doanh) trong 30 ngày trên tất cả các thị trường.
2. Nghĩa vụ công bố thông tin	Chậm công bố thông tin theo quy định	- Tiếp tục vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin sau khi bị khiển trách 02 lần trong một năm: đình chỉ hoạt động mua (môi giới và tự doanh) trong 30 ngày trên tất cả các thị trường.

Hình thức xử lý vi phạm	Nội dung vi phạm	Số lần/Thời gian vi phạm
		- Chậm công bố thông tin báo cáo tài chính bán niên soát xét, báo cáo tỉ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/6 soát xét bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận; báo cáo tài chính kiểm toán năm, báo cáo tỉ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12 kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận quá 90 ngày.

Phụ lục 07/QCTV: Các trường hợp thành viên bị khiển trách do vi phạm Quy chế về hệ thống công nghệ thông tin kết nối giao dịch đến Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội

(Kèm theo Quy chế thành viên của Sở GDCK Việt Nam ban hành theo Quyết định số 106./QĐ-SGDVN ngày 20 tháng 11 năm 2026 của Hội đồng thành viên Sở GDCK Việt Nam)

1. Về hạ tầng hệ thống

STT	Mô tả/mức lỗi kỹ thuật	Dấu hiệu nhận biết	Tần suất mắc lỗi
1	Các kết nối không được phép	Gửi các kết nối không phục vụ hoạt động giao dịch tới Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội	Quá 05 ngày phát sinh lỗi trong 30 ngày gần nhất
2	Cho phép các phân vùng mạng khác kết nối vào phân vùng GDTT ngoài các phân vùng thuộc hệ thống core và quản trị. Cho phép các phân vùng mạng khác ngoài phân vùng mạng giao dịch trực tuyến (GDTT) và vùng mạng quản trị kết nối vào phân vùng mạng giao dịch từ xa (GDTX). Cho phép các phân vùng mạng khác ngoài phân vùng mạng giao Core, phân vùng mạng quản trị kết nối vào phân vùng mạng giao dịch qua Internet, vùng mạng giao dịch khẩn cấp.	Trên bảng luật Firewall có mở cho các phân vùng mạng khác kết nối vào phân vùng mạng GDTT, GDTX, giao dịch qua internet, giao dịch khẩn cấp ngoài mục đích phục vụ hoạt động giao dịch.	
3	Bảng luật Firewall mở không đúng theo hướng dẫn của các Sở GDCK đối với phân vùng mạng GDTT, GDTX, giao dịch qua kênh đặt lệnh khẩn cấp và Internet.	Trên bảng luật Firewall mở không đúng địa chỉ IP và cổng trao đổi thông tin giữa phân vùng GDTT, phân vùng GDTX tại thành viên, phân vùng giao dịch qua kênh đặt lệnh khẩn cấp, phân vùng mạng giao dịch qua Internet với các phân vùng mạng khác của thành viên.	

2. Về phần mềm

STT	Mô tả/mức lỗi kỹ thuật	Mã lỗi/dấu hiệu nhận biết	Cách tính lỗi	Tần suất mắc lỗi
1	Thành viên gửi thông điệp sai chuẩn quy định trong đặc tả, sai cấu trúc hoặc thành viên sử	Session Reject (MsgType = 3), tag 373 với các mã lỗi:	1 message = 1 lỗi	Có từ 10 lỗi trở lên trong 01 phiên giao dịch và bị lặp lại từ 3 ngày giao dịch trở lên trong 30 ngày gần nhất.

STT	Mô tả/mức lỗi kỹ thuật	Mã lỗi/dấu hiệu nhận biết	Cách tính lỗi	Tần suất mắc lỗi
	dụng các thông điệp chưa được hỗ trợ	0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 99. Bussiness Reject (MsgType = j), tag 380 với các mã lỗi: 0, 3, 4, 104		
2	Thành viên gửi nhiều thông điệp resend liên tiếp (vòng lặp trong khi đường truyền ổn định).	Resend request (Msg Type = 2)	1 message = 1 lỗi	Có từ 100 msg resend trở lên/1 phiên giao dịch và lặp lại từ 03 ngày giao dịch trở lên trong 30 ngày gần nhất.

Ghi chú: Đánh giá trên logs file lấy từ máy chủ Channel vào cuối mỗi ngày giao dịch, không đánh giá theo thời gian thực trong phiên giao dịch.

Phụ lục 08/QCTV: Các trường hợp thành viên bị tạm ngừng kết nối giao dịch do vi phạm Quy chế về hệ thống công nghệ thông tin kết nối giao dịch đến Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội

(Kèm theo Quy chế thành viên của Sở GDCK Việt Nam ban hành theo Quyết định số 106./QĐ-SGDVN ngày 20..tháng 11. năm 2026 của Hội đồng thành viên Sở GDCK Việt Nam)

STT	Mô tả/mức lỗi kỹ thuật	Mã lỗi/dấu hiệu nhận biết	Cách tính lỗi	Tần suất mắc lỗi
1	Thành viên gửi thông điệp sai chuẩn quy định trong đặc tả, sai cấu trúc hoặc thành viên sử dụng các thông điệp chưa được hỗ trợ	Session Reject (MsgType = 3), tag 373 với các mã lỗi: 0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 99. Bussiness Reject (MsgType = j), tag 380 với các mã lỗi: 0, 3, 4, 104	1 message = 1 lỗi	Có từ 10 lỗi trở lên trong 01 phiên giao dịch và bị lặp lại từ 5 ngày trở lên trong 30 ngày gần nhất.
2	Thành viên gửi nhiều thông điệp resend liên tiếp (vòng lặp trong khi đường truyền ổn định).	Resend request (Msg Type = 2)	1 message = 1 lỗi	Có từ 100 msg resend trở lên/1 phiên giao dịch và lặp lại từ 05 ngày trở lên trong 30 ngày gần nhất.

Ghi chú: Đánh giá trên logs file lấy từ máy chủ Channel vào cuối mỗi ngày giao dịch, không đánh giá theo thời gian thực trong phiên giao dịch.

Phụ lục 09/QCTV: Danh mục bảng mã lỗi hệ thống giao dịch chứng khoán trên thị trường chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch tại Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội

(Kèm theo Quy chế thành viên của Sở GDCK Việt Nam ban hành theo Quyết định số 106./QĐ-SGDVN ngày 20. tháng 11 năm 2026 của Chủ tịch Hội đồng thành viên Sở GDCK Việt Nam)

STT	Mã lỗi	Mô tả
1	**Thông điệp Session Reject (Msg Type = 3)**	
1.1	0	Trường dữ liệu không hợp lệ
1.2	1	Trường dữ liệu bắt buộc bị thiếu
1.3	2	Trường dữ liệu không được định nghĩa cho loại message này
1.4	3	Trường dữ liệu không xác định
1.5	4	Trường dữ liệu không có giá trị
1.6	5	Giá trị không đúng (ngoài phạm vi) cho Trường dữ liệu này
1.7	6	Định dạng dữ liệu không chính xác cho giá trị này
1.8	7	Giải mã có vấn đề
1.9	8	Chữ ký số có vấn đề
1.10	9	CompID có vấn đề
1.11	10	Vấn đề tính chính xác SendingTime
1.12	11	MsgType không đúng
1.13	12	Lỗi XML không hợp lệ
1.14	13	Trường dữ liệu xuất hiện nhiều lần
1.15	14	Trường dữ liệu được chỉ định không đúng thứ tự
1.16	15	Các trường dữ liệu Repeating group không đúng thứ tự
1.17	16	Sai số lượng NumInGroup của Repeating group

1.18	17	Giá trị bao gồm kí tự phân cách (kí tự SOH)
1.19	99	Khác
2	**Thông điệp Bussiness Reject (MsgType = j)**	
2.1	0	Lỗi khác
2.2	3	Loại message không được hỗ trợ
2.3	4	Một số tag của Header bị thiếu
2.4	104	Thị trường đã đóng cửa

Phụ lục 10/QCTV: Giấy đề nghị hủy bỏ tư cách thành viên trên thị trường chứng khoán phái sinh

(Kèm theo Quy chế thành viên của Sở GDCK Việt Nam ban hành theo Quyết định số 106./QĐ-SGDVN ngày 20 tháng 11 năm 2026 của Hội đồng thành viên Sở GDCK Việt Nam)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày... tháng ... năm ...

GIẤY ĐỀ NGHỊ HỦY BỎ TƯ CÁCH THÀNH VIÊN GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN PHÁI SINH/THÀNH VIÊN GIAO DỊCH ĐẶC BIỆT CHỨNG KHOÁN PHÁI SINH CỦA SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam

1. Tên thành viên:.....
2. Tên viết tắt:.....
3. Mã thành viên:.....
4. Trụ sở chính:.....
5. Điện thoại:.....
6. Giấy phép thành lập và hoạt động số.....ngày....do ..... cấp
7. Quyết định công nhận thành viên số.... ngày..... do Sở GDCK Việt Nam cấp.

Đề nghị tự nguyện hủy bỏ tư cách thành viên giao dịch chứng khoán phái sinh/thành viên giao dịch đặc biệt chứng khoán phái sinh của Sở GDCK Việt Nam kể từ ngày.....

Lý do hủy bỏ tư cách thành viên:.....

Chúng tôi đề nghị ngừng hoạt động giao dịch kể từ ngày..... để hoàn tất thủ tục hủy bỏ tư cách thành viên giao dịch chứng khoán phái sinh/thành viên giao dịch đặc biệt chứng khoán phái sinh.

Chúng tôi cam kết hoàn tất các nghĩa vụ, thủ tục theo quy định của pháp luật trước khi được Sở GDCK Việt Nam chấp thuận hủy bỏ tư cách thành viên và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung trong giấy đề nghị và các tài liệu kèm theo.

Chúng tôi xin gửi kèm theo các giấy tờ liên quan như sau:

1. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc quyết định của chủ sở hữu về việc hủy bỏ tư cách thành viên hoặc rút nghiệp vụ môi giới chứng khoán (phái sinh) hoặc giải thể công ty hoặc hợp nhất, sáp nhập.

2. Quyết định của Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu công ty thông qua phương án xử lý nghĩa vụ tài chính và các nghĩa vụ khác chưa hoàn thành đối với Sở GDCK Việt Nam và công ty con.

3. Phương án xử lý các tài khoản giao dịch và tài sản ký quỹ của khách hàng (không áp dụng đối với thành viên giao dịch đặc biệt).

4. Hợp đồng chuyển giao tài khoản giao dịch khách hàng, tài sản ký quỹ khách hàng cho thành viên giao dịch khác hoặc giữa các thành viên tham gia hợp nhất, sáp nhập (không áp dụng đối với thành viên giao dịch đặc biệt).

5. Thông báo ngừng và thời điểm ngừng mở tài khoản giao dịch mới và ngừng ký kết hợp đồng mới với khách hàng trên thị trường đề nghị hủy bỏ tư cách thành viên (không áp dụng đối với thành viên giao dịch đặc biệt).

6. Các giấy tờ khác có liên quan (nếu có).

Chúng tôi xin cam đoan những lời khai trên đây là đúng sự thật, nếu sai chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm.

....., ngày tháng năm
Người đại diện theo pháp luật
Chức danh

(ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Phụ lục 11/QCTV: Mẫu Báo cáo tình hình hoạt động tháng, năm áp dụng đối với thành viên giao dịch

(Kèm theo Quy chế thành viên của Sở GDCK Việt Nam ban hành theo Quyết định số 406/QĐ-SGDVN ngày 20 tháng 11 năm 2026 của Hội đồng thành viên Sở GDCK Việt Nam)

TÊN CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....(số công văn)
V/v báo cáo hoạt động tháng.... năm...../năm…

....., ngày.....tháng.....năm .....

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam

I. Thông tin chung về thành viên giao dịch

1. Tình hình nhân sự và cổ đông của công ty chứng khoán

a. Tình hình nhân sự

Đối tượng	Số lượng người làm việc đầu kì báo cáo	Số lượng người làm việc cuối kì báo cáo	Số lượng người có chứng chỉ hành nghề đầu kì báo cáo	Số lượng người có chứng chỉ hành nghề tăng/giảm trong kì báo cáo		Số lượng người có chứng chỉ hành nghề cuối kì báo cáo	Số lượng người có chứng chỉ chuyên môn về thị trường CKPS, CKPS cuối kì báo cáo
				Tăng	Giảm		
A. Trụ sở chính 1. Ban Giám đốc: 2. Bộ phận môi giới: 3. Bộ phận tự doanh 4. Bộ phận bảo lãnh phát hành 5. Bộ phận tư vấn đầu tư							
B. Chi nhánh 1. Chi nhánh....(tên chi nhánh): - Giám đốc chi nhánh - Bộ phận môi giới - Bộ phận tư vấn 2. Chi nhánh...(tên chi nhánh - Giám đốc chi nhánh - Bộ phận môi giới - Bộ phận tư vấn							

Đối tượng	Số lượng người làm việc đầu kì báo cáo	Số lượng người làm việc cuối kì báo cáo	Số lượng người có chứng chỉ hành nghề đầu kì báo cáo	Số lượng người có chứng chỉ hành nghề tăng/giảm trong kì báo cáo		Số lượng người có chứng chỉ hành nghề cuối kì báo cáo	Số lượng người có chứng chỉ chuyên môn về thị trường CKPS, CKPS cuối kì báo cáo
				Tăng	Giảm		
C. Phòng giao dịch 1. Phòng giao dịch...(tên phòng giao dịch) 2. Phòng giao dịch...(tên phòng giao dịch)							
Bộ phận khác							
Tổng số							

*b. Tình hình cổ đông/thành viên góp vốn nắm giữ từ 5% vốn điều lệ của công ty chứng khoán**

TT	Thông tin về cổ đông					Thông tin về tỷ lệ nắm giữ			
						Đầu kì báo cáo		Cuối kì báo cáo	
	Họ và tên (cá nhân)/ Tên công ty (pháp nhân)	Số định danh cá nhân/Hộ chiếu/ số Giấy ĐKKD	Ngày cấp	Địa chỉ	Quốc tịch	Số lượng cổ phần/ phần vốn góp	Tỷ lệ nắm giữ so với vốn Điều lệ	Số lượng cổ phần/ phần vốn góp	Tỷ lệ nắm giữ so với vốn Điều lệ
1.	...								
2.									

** Công ty chứng khoán một thành viên không phải báo cáo mục này*

2. Mạng lưới hoạt động

TT	Mạng lưới	Tên gọi	Địa điểm	Ghi chú
I	**Trong nước**			
1	Chi nhánh			
2	Phòng giao dịch			
3	Văn phòng đại diện			
II	**Ngoài nước**			
1	Chi nhánh			
2	Văn phòng đại diện			

3. Tình hình tài chính

a. Nguồn vốn sử dụng ngoài vốn chủ sở hữu

TT	Tên đối tượng cấp vốn	Giá trị vốn (triệu đồng)	Phương thức cấp vốn (phát hành trái phiếu, hợp đồng tín dụng...) (Ghi cụ thể)
I. Tổ chức tín dụng			
1			
2			
II. Tổ chức, cá nhân khác			
1			
2			

b. Kết quả kinh doanh

Đơn vị: đồng

STT	Chỉ tiêu	Tháng báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng báo cáo
1	Doanh thu từ các hoạt động kinh doanh		
2	Tổng chi phí: - Chi phí cho hoạt động kinh doanh - Chi phí quản lý doanh nghiệp		
3	Lợi nhuận trước thuế		

(Đối với báo cáo tháng)

Đơn vị: đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu từ các hoạt động kinh doanh		
2	Tổng chi phí: - Chi phí cho hoạt động kinh doanh - Chi phí quản lý doanh nghiệp		
3	Lợi nhuận trước thuế		

(Đối với báo cáo năm)

II. Tình hình hoạt động môi giới

1. Tình hình đóng mở tài khoản giao dịch chứng khoán

a. Số lượng tài khoản giao dịch chứng khoán

Loại khách hàng		Đầu kì báo cáo	Phát sinh trong kì báo cáo		Cuối kì báo cáo	Số lượng tài khoản có phát sinh giao dịch trong kì báo cáo
			Tăng	Giảm		
Trong nước	Cá nhân					
	Tổ chức					
Nước ngoài	Cá nhân					
	Tổ chức					
Tổng						

b. Số lượng tài khoản giao dịch chứng khoán phái sinh

Loại khách hàng		Đầu kì báo cáo	Phát sinh trong kì báo cáo		Cuối kì báo cáo	Số lượng tài khoản có phát sinh giao dịch CKPS trong kì báo cáo
			Tăng	Giảm		
Trong nước	Cá nhân					
	Tổ chức					
Nước ngoài	Cá nhân					
	Tổ chức					
Tổng						

2. Số dư tiền gửi giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư

a) Số dư tiền gửi giao dịch chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch, công cụ nợ

Đơn vị: đồng

Loại khách hàng		Dư đầu kì báo cáo	Phát sinh trong kì báo cáo		Dư cuối kì báo cáo
			Tăng	Giảm	
Trong nước	Cá nhân				
	Tổ chức				
Nước ngoài	Cá nhân				
	Tổ chức				
Tổng					

b. Số dư tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh

Đơn vị: đồng

Loại khách hàng		Dư đầu kì báo cáo	Phát sinh trong kì báo cáo		Dư cuối kì báo cáo
			Tăng	Giảm	
Trong nước	Cá nhân				
	Tổ chức				
Nước ngoài	Cá nhân				
	Tổ chức				
Tổng					

3.Ủy thác quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư cá nhân

Loại khách hàng	Tổng số tài khoản ủy thác đầu kì báo cáo	Phát sinh trong kì báo cáo		Tổng số tài khoản ủy thác cuối kì báo cáo	Giá trị ủy thác (triệu đồng)	Phí ủy thác thu được trong kì báo cáo (đồng)
		Tăng	Giảm			
Trong nước						

Nước ngoài						
Tổng						

4. Tình hình giao dịch ký quỹ chứng khoán

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Kỳ trước	Kỳ này
1	Số lượng tài khoản giao dịch ký quỹ		
2	Hạn mức cho vay giao dịch ký quỹ		
3	Dư nợ cho vay giao dịch ký quỹ		
4	Giá trị chứng khoán ký quỹ		
5	5 mã chứng khoán có số dư nợ lớn nhất		
6	Nguồn vốn tài trợ giao dịch ký quỹ		
	- Vốn chủ sở hữu		
	- Vốn vay Trong đó: + Vay từ các tổ chức tín dụng + Vay từ các tổ chức khác + Vay từ các cá nhân		
7	Doanh thu từ hoạt động giao dịch ký quỹ: - Tiền lãi - Phí giao dịch - Các Khoản thu khác		

5. Tình hình giao dịch của nhà đầu tư tại Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội

Đơn vị tính GT: triệu đồng, KL: chứng khoán

TT	Loại chứng khoán	Tổng mua từ đầu năm đến đầu kỳ báo cáo		Tổng bán từ đầu năm đến đầu kỳ báo cáo		Mua trong kì báo cáo		Bán trong kì báo cáo		Tổng mua từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo		Tổng bán từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
		KL	GT	KL	GT	KL	GT	KL	GT	KL	GT	KL	GT
I	**Cổ phiếu**												
	Giao dịch của nhà đầu tư trong nước												
	Giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài												
II	**Trái phiếu Doanh nghiệp**												
	Giao dịch của nhà đầu tư trong nước												
	Giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài												
III	**Chứng chỉ quỹ**												

TT	Loại chứng khoán	Tổng mua từ đầu năm đến đầu kỳ báo cáo		Tổng bán từ đầu năm đến đầu kỳ báo cáo		Mua trong kì báo cáo		Bán trong kì báo cáo		Tổng mua từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo		Tổng bán từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
		KL	GT	KL	GT	KL	GT	KL	GT	KL	GT	KL	GT
	Giao dịch của nhà đầu tư trong nước												
	Giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài												
IV	**Chứng quyền**												
	Giao dịch của nhà đầu tư trong nước												
	Giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài												
V	**Công cụ nợ**												
	Giao dịch của nhà đầu tư trong nước												
	Giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài												
VI	**CKPS**												
	Giao dịch của nhà đầu tư trong nước												
	Giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài												
VII	**Chứng khoán khác**												
	Giao dịch của nhà đầu tư trong nước												
	Giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài												
	Tổng cộng (I+II+III+IV+V+VI+VII)												

Ghi chú: đối với giao dịch repo, giao dịch mua bán lại công cụ nợ, khối lượng và giá trị giao dịch là khối lượng và giá trị giao dịch lần 1.

6. Tổng phí môi giới thu được

Đơn vị tính: đồng

TT	Phí môi giới	Giá trị
1	**Từ giao dịch chứng khoán tại Sở GDCK TPHCM**	
a	Chứng khoán niêm yết	
b	Chứng khoán đăng ký giao dịch	
2	**Từ giao dịch chứng khoán tại Sở GDCK Hà Nội**	
a	Chứng khoán niêm yết	

b	Chứng khoán đăng ký giao dịch	
c	Công cụ nợ	
d	Chứng khoán phái sinh	
3	**Từ giao dịch chứng khoán khác**	
	Cộng (1+2+3)	

III. Hoạt động tự doanh, đầu tư

1. Tình hình giao dịch tự doanh

Đơn vị tính GT: triệu đồng, KL: chứng khoán

STT	Loại CK	Tổng mua từ đầu năm đến đầu kỳ báo cáo		Tổng bán từ đầu năm đến đầu kỳ báo cáo		Mua trong kì báo cáo		Bán trong kì báo cáo		Tổng mua từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo		Tổng bán từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
		KL	GT	KL	GT	KL	GT	KL	GT	KL	GT	KL	GT
I	**Chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội**												
1	Cổ phiếu												
2	Trái phiếu doanh nghiệp												
3	CCQ												
4	Chứng quyền												
5	Công cụ nợ												
6	Chứng khoán phái sinh												
7	Chứng khoán khác												
II	**Chứng khoán chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch trên Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội**												
1	Cổ phiếu												

STT	Loại CK	Tổng mua từ đầu năm đến đầu kỳ báo cáo		Tổng bán từ đầu năm đến đầu kỳ báo cáo		Mua trong kì báo cáo		Bán trong kì báo cáo		Tổng mua từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo		Tổng bán từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
		KL	GT	KL	GT	KL	GT	KL	GT	KL	GT	KL	GT
2	Trái phiếu doanh nghiệp												
3	CCQ												
4	Chứng quyền												
5	Công cụ nợ												
6	Chứng khoán khác												
	Tổng												

2. Tình hình nắm giữ chứng khoán *(tại thời điểm báo cáo)*

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Loại chứng khoán	Chứng khoán nắm giữ				Tổng số chứng khoán đang lưu hành của tổ chức phát hành	Tỷ lệ đầu tư (%)
		Số lượng	Tổng giá trị mua vào	Giá trị thị trường	Tỷ lệ tăng trưởng tài sản đầu tư (%)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)/(4) *100	(7)	(8)=(3)/(7) *100
A	**Chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch**						
I	***Cổ phiếu***						
1	A						
2	...						
II	***Trái phiếu doanh nghiệp***						
1	A						
2	...						
III	***Chứng chỉ quỹ***						
1	A						
2	...						
IV	***Chứng quyền***						
1	A						
2	...						
V	***Công cụ nợ***						

TT	Loại chứng khoán	Chứng khoán nắm giữ				Tổng số chứng khoán đang lưu hành của tổ chức phát hành	Tỷ lệ đầu tư (%)
		Số lượng	Tổng giá trị mua vào	Giá trị thị trường	Tỷ lệ tăng trưởng tài sản đầu tư (%)		
1	A						
2	....						
VI	***Chứng khoán phái sinh***						
1	A						
2	....						
VII	***Chứng khoán khác***						
1	A						
2	....						
B	**Chứng khoán chưa niêm yết**						
I	***Cổ phiếu***						
1	A						
2	...						
II	***Trái phiếu doanh nghiệp***						
1	A						
2	...						
III	***Chứng chỉ quỹ***						
1	A						
2	…						
IV	***Chứng quyền***						
1	Chứng quyền do thành viên phát hành						
2	Chứng quyền khác						
V	***Công cụ nợ***						
1	A						
2	....						
VI	***Chứng khoán phái sinh***						
1	A						
2	....						
VII	***Chứng khoán khác***						
1	A						

TT	Loại chứng khoán	Chứng khoán nắm giữ				Tổng số chứng khoán đang lưu hành của tổ chức phát hành	Tỷ lệ đầu tư (%)
		Số lượng	Tổng giá trị mua vào	Giá trị thị trường	Tỷ lệ tăng trưởng tài sản đầu tư (%)		
2	....						
	Tổng cộng:	.....	.....	.....		.....	.....

** Ghi chú:*

Cột (2) loại chứng khoán được ghi cụ thể theo mã chứng khoán.

Cột (3) là các chứng khoán hiện CTCK đang nắm giữ, không bao gồm chứng khoán đang về tài khoản.

Cột (4) tính theo giá mua vào/giá góp vốn theo hợp đồng;

Cột (5) tính theo giá đóng cửa hoặc giá giao dịch bình quân tại thời điểm báo cáo hoặc giá trị hợp lý đối với chứng khoán chưa niêm yết, đăng ký giao dịch.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp, công cụ nợ: không phải tính cột (7), (8).

Phải loại trừ chứng khoán nắm giữ thuộc các giao dịch kỳ hạn chứng khoán khỏi Mục này.

Đối với chứng quyền do công ty phát hành; không phải điền số liệu vào các cột Tổng giá trị mua vào, Giá trị thị trường và Tỷ lệ tăng trưởng tài sản đầu tư

IV. Giao dịch tự doanh vay và cho vay công cụ nợ (áp dụng đối với thành viên giao dịch công cụ nợ)

Ghi chú:

- Thời hạn: Liệt kê theo các thời hạn đã giao dịch

- KL và GT: là khối lượng và giá trị thanh toán của giao dịch lần 1

Thị trường	Loại công cụ nợ	Thời hạn (ngày)	Cho vay trong kì báo cáo		Đi vay trong kì báo cáo	
			KL	GT	KL	GT
Trái phiếu nội tệ niêm yết, trong đó:	CP					
	CQ					
	BL					
	Tổng cộng					
Tín phiếu niêm yết, trong đó:	KBNN					
	NHNN					
	Tổng cộng					
Trái phiếu bằng ngoại tệ (USD), trong đó:	CP					
	CQ					

Thị trường	Loại công cụ nợ	Thời hạn (ngày)	Cho vay trong kì báo cáo		Đi vay trong kì báo cáo	
			KL	GT	KL	GT
	BL					
	Tổng cộng					
Tín phiếu bằng ngoại tệ (USD), trong đó:	KBNN					
	NHNN					
	Tổng cộng					
Công trái						

Ghi chú:

- CP: Trái phiếu Chính phủ

- CQ: Trái phiếu chính quyền địa phương

- BL: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh

- KBNN: Kho bạc Nhà nước

- NHNN: Ngân hàng Nhà nước

- Đối với giao dịch bằng ngoại tệ, quy đổi sang nội tệ theo tỷ giá giao dịch tại thời điểm giao dịch

V. Các vướng mắc phát sinh và kiến nghị:

NGƯỜI LẬP	KIỂM SOÁT NỘI BỘ	(TỔNG) GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Phụ lục 12/QCTV: BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐÓNG, MỞ TÀI KHOẢN VÀ KHÁCH HÀNG ỦY QUYỀN

(Kèm theo Quy chế thành viên của Sở GDCK Việt Nam ban hành theo Quyết định số 106/QĐ-SGDVN ngày 20 tháng 11 năm 2026 của Hội đồng thành viên Sở GDCK Việt Nam)

TÊN CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Số:.....(số công văn)
V/v báo cáo tình hình đóng, mở tài khoản và khách hàng ủy quyền tháng.... năm.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm .....

***Kính gửi*: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam**

PHẦN I. TÌNH HÌNH ĐÓNG, MỞ TÀI KHOẢN VÀ KHÁCH HÀNG ỦY QUYỀN TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH , CÔNG CỤ NỢ

I. Tổng hợp

STT	KHÁCH HÀNG	SỐ LƯỢNG TÀI KHOẢN			
		Đầu kỳ	Mở trong tháng	Đóng trong tháng	Cuối kỳ
1	**TRONG NƯỚC**				
	Cá nhân				
	Tổ chức				
2	**NƯỚC NGOÀI**				
	Cá nhân				
	Tổ chức				

	TỔNG CỘNG				

Chú ý: (áp dụng cho toàn bộ nội dung báo cáo ở Phụ lục 12/QCTV)

- Nội dung báo cáo bao gồm toàn bộ tài khoản được mở, đóng, ủy quyền và thay đổi thông tin trong tháng tại toàn công ty, gồm cả tài khoản có ủy quyền và không ủy quyền; cá nhân, tổ chức, trong nước và nước ngoài và cả khách hàng đặt lệnh tại công ty chứng khoán nhưng lưu ký tại các Thành viên lưu ký khác;
- Sử dụng bảng mã Unicode;
- Đối với mục II, III, IV, V, VI: Nếu khách hàng là tổ chức, phải ghi rõ tên;
- Các trường về số định danh cá nhân/ Hộ chiếu/ Giấy ĐKKD: định dạng text;
- Các trường về ngày tháng: định dạng dd/mm/yyyy-kiểu text.

II. Danh sách khách hàng mở tài khoản

STT	Tên khách hàng	Mã TK	Số định danh cá nhân/Hộ chiếu/Giấy ĐKKD	Địa chỉ	Ngày cấp	Nơi cấp	Loại hình	Ngày mở	Quốc tịch	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)

III. Danh sách khách hàng đóng tài khoản

STT	Tên khách hàng	Mã tài khoản	Số định danh cá nhân/CMND/CCCD/ Hộ chiếu/Giấy ĐKKD	Địa chỉ	Ngày cấp	Nơi cấp	Loại hình	Ngày mở TK	Ngày đóng TK	Quốc tịch	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)

Trong đó: *(Áp dụng cho mục II và III)*

Cột "Loại hình": nếu là cá nhân viết tắt là CN, nếu là tổ chức viết tắt là TC

(Áp dụng cho mục II, III, IV)

Cột "Quốc tịch": Nếu là Việt Nam viết tắt VN, các quốc tịch khác ghi đầy đủ tên nước.

(Áp dụng cho mục II, III, IV, V)

Cột "Ghi chú" (áp dụng cho mục II,III,IV,V, VI) : *Nội dung của ghi chú như sau:*

Ghi "1": Nếu khách hàng là Thành viên Ban Giám Đốc của công ty chứng khoán

Ghi "2": Nếu khách hàng là Thành viên Hội đồng quản trị của công ty chứng khoán

Ghi "3": Nếu khách hàng là Thành viên Ban Kiểm Soát của công ty chứng khoán

Ghi "4": Nếu khách hàng là Kế toán trưởng của công ty chứng khoán

Ghi "5": Nếu khách hàng là nhân viên của công ty chứng khoán có giấy phép hành nghề

Ghi "6": Nếu khách hàng là nhân viên của công ty chứng khoán ngoài các đối tượng trên

Trường hợp đáp ứng yêu cầu cả 2 điều kiện thì ghi kết hợp. Ví dụ: nếu khách hàng là Thành viên Hội đồng quản trị đồng thời có giấy phép hành nghề thì ghi "2,5"

Ghi chú: Cột "Mã tài khoản" (cột 3) không được để trống

IV. Danh sách khách hàng thay đổi thông tin

STT	Tên khách hàng	Mã TK	Ngày thay đổi thông tin	Thay đổi thông tin về CMND/ CCCD/ CC/ Hộ chiếu/ Giấy ĐKKD						Thay đổi thông tin về địa chỉ		Thay đổi thông tin về Quốc tịch		Thay đổi thông tin về Ghi chú	
				Số CMND/CCCD/CC/Định danh cá nhân/Hộ chiếu/ Giấy ĐKKD cũ	Ngày cấp	Nơi cấp	Số định danh cá nhân/ Hộ chiếu/ Giấy ĐKKD mới	Ngày cấp	Nơi cấp	Địa chỉ cũ	Địa chỉ mới	Quốc tịch cũ	Quốc tịch mới	Ghi chú cũ	Ghi chú mới
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)

Trong đó:

- Khách hàng thay đổi thông tin nào (CMND/CCCD/CC hay địa chỉ, quốc tịch) thì ghi vào cột tương ứng và chỉ thực hiện báo cáo khi có phát sinh; điền đầy đủ thông tin CMND/CCCD/CC trước và sau thay đổi;
- Trường hợp khách hàng thay đổi nội dung ghi chú, công ty chứng khoán báo cáo lại theo nội dung ghi chú như mục II và III.

V. Danh sách khách hàng ủy quyền

STT	Tên khách hàng uỷ quyền	Mã TK	Số định danh cá nhân/ Hộ chiếu/ Giấy ĐKKD người UQ	Địa chỉ người UQ	Ngày Uỷ quyền	Tên người nhận uỷ quyền	Số định danh cá nhân/ Hộ chiếu người nhận UQ	Địa chỉ người nhận UQ	Phạm vi uỷ quyền	Thời hạn ủy quyền	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)

VI. Danh sách khách hàng chấm dứt, thay đổi nội dung ủy quyền

STT	Tên khách hàng uỷ quyền	Mã TK	Số CMND/CCCD/CC/Định danh cá nhân/ Hộ chiếu/ Giấy ĐKKD của khách hàng UQ	Ngày Uỷ quyền	Tên người nhận UQ	Ngày chấm dứt Uỷ quyền	Ngày thay đổi nội dung uỷ quyền	Thay đổi CMND/CCCD/CC/Hộ chiếu người nhận UQ		Thay đổi địa chỉ người nhận UQ		Thay đổi phạm vi uỷ quyền		Thay đổi thời hạn ủy quyền	
								Số CMND/CCCD/CC/Định danh cá nhân/ Hộ chiếu cũ	Số định danh cá nhân/ Hộ chiếu mới	Địa chỉ cũ	Địa chỉ mới	Phạm vi uỷ quyền cũ	Phạm vi uỷ quyền mới	Thời hạn cũ	Thời hạn mới
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)

Trong đó: (Áp dụng cho cả mục V và VI)

Cột "Phạm vi ủy quyền":

+ Ghi "1": nếu uỷ quyền đặt lệnh mua/bán/huỷ/sửa đổi với chứng khoán
+ Ghi "2": nếu uỷ quyền gửi và rút tiền trên tài khoản tiền
+ Ghi "3": nếu uỷ quyền gửi và rút chứng khoán trên tài khoản chứng khoán
+ Ghi "4": nếu uỷ quyền ứng trước tiền
+ Ghi "5": nếu uỷ quyền cầm cố chứng khoán
+ Ghi "0" nếu uỷ quyền Toàn bộ
+ Trường hợp khách hàng kết hợp nhiều mục ủy quyền, ví dụ ủy quyền đặt lệnh mua/bán/sửa/hủy đối với chứng khoán và gửi rút tiền trên tài khoản tiền, công ty chứng khoán ghi rõ "1,2"

Cột "Thời hạn ủy quyền": Ghi rõ ngày ủy quyền có hiệu lực cuối cùng, định dang dd/mm/yyyy. Nếu ủy quyền là không có thời hạn, ghi "VH"

(Áp dụng cho mục VI)

Cột (7): Trường hợp khách hàng chỉ chấm dứt ủy quyền thì ghi ngày chấm dứt ủy quyền

Cột (9), (10), (11), (12), (13) (15) (16): Nếu khách hàng thay đổi nội dung về mục nào thì ghi vào mục đó

PHẦN II. TÌNH HÌNH ĐÓNG, MỞ TÀI KHOẢN VÀ KHÁCH HÀNG ỦY QUYỀN TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN PHÁI SINH

Nội dung báo cáo tương tự tại Phần I Phụ lục này

Công ty Chứng khoán….cam kết đã thỏa thuận với khách hàng theo quy định của pháp luật về việc cung cấp dữ liệu cá nhân của khách hàng tại Báo cáo này cho Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam.

Người lập	**Tổng Giám đốc (Giám đốc)**
(Ký, ghi rõ họ tên)	(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Phụ lục 13/QCTV: Mẫu Báo cáo danh mục chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ quý

(Kèm theo Quy chế thành viên của Sở GDCK Việt Nam ban hành theo Quyết định số 106/QĐ-SGDVN ngày 20 tháng 11 năm 2026 của Hội đồng thành viên Sở GDCK Việt Nam)

TÊN CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày.....tháng.....năm .....

BÁO CÁO DANH MỤC CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN GIAO DỊCH KÝ QUỸ

(Quý... năm...)

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam

Công ty chứng khoán .... xin báo cáo Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam danh mục chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ như sau:

1. Danh mục chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ trên Sở GDCK Hà Nội

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ	Tên Công ty

2. Danh mục chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ trên Sở GDCK TPHCM

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ	Tên Công ty

Đường link đăng tải thông tin nói trên trên website của công ty:....

Chúng tôi cam kết và chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của báo cáo này.

Kính báo cáo Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam.

NGƯỜI LẬP	**KIỂM SOÁT**	**(TỔNG) GIÁM ĐỐC**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Phụ lục 14/QCTV: Mẫu Báo cáo tình hình hoạt động tháng đối với thành viên giao dịch đặc biệt

(Kèm theo Quy chế thành viên của Sở GDCK Việt Nam ban hành theo Quyết định số 406../QĐ-SGDVN ngày 20..tháng 11.. năm 2026 của Hội đồng thành viên Sở GDCK Việt Nam)

(TÊN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI/CHI NHÁNH NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI)

Số:.....(số công văn)

V/v *báo cáo hoạt động kinh doanh Công cụ nợ, CKPS tháng.... năm.....*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm .....

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam

PHẦN I. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG CỤ NỢ (ÁP DỤNG ĐỐI VỚI THÀNH VIÊN GIAO DỊCH ĐẶC BIỆT CÔNG CỤ NỢ)

1. Giao dịch mua bán thông thường

Đơn vị tính: Khối lượng: chứng khoán, Giá trị: triệu đồng

Thị trường	Loại công cụ nợ	Mua trong tháng		Bán trong tháng	
		Khối lượng	Giá trị	Khối lượng	Giá trị
Trái phiếu nội tệ niêm yết, trong đó:	CP				
	CQ				
	BL				
	Tổng cộng				
Tín phiếu niêm yết, trong đó:	KBNN				
	NHNN				
	Tổng cộng				
Trái phiếu bằng ngoại tệ (USD), trong đó	CP				
	CQ				
	BL				
	Tổng cộng				
Tín phiếu bằng ngoại tệ (USD), trong đó:	KBNN				
	NHNN				
	Tổng cộng				
Công trái					

2. Giao dịch mua bán lại

Ghi chú:

- Thời hạn: Liệt kê theo các thời hạn đã giao dịch

- KL và GT: là khối lượng và giá trị thanh toán của giao dịch lần 1

Đơn vị tính: KL: chứng khoán, GT: triệu đồng

Thị trường	Loại công cụ nợ	Thời hạn (ngày)	Mua trong tháng		Bán trong tháng	
			KL	GT	KL	GT
Trái phiếu nội tệ niêm yết, trong đó:	CP					
	CQ					
	BL					
	Tổng cộng					
Tín phiếu niêm yết, trong đó:	KBNN					
	NHNN					
	Tổng cộng					
Trái phiếu bằng ngoại tệ (USD), trong đó:	CP					
	CQ					
	BL					
	Tổng cộng					
Tín phiếu bằng ngoại tệ (USD), trong đó:	KBNN					
	NHNN					
	Tổng cộng					
Công trái						

3. Giao dịch bán kết hợp mua lại

Ghi chú: *KL và GT là khối lượng và giá trị thanh toán của giao dịch lần 1*

Đơn vị tính: KL: chứng khoán, GT: triệu đồng

Thị trường	Loại công cụ nợ	Mua trong tháng		Bán trong tháng	
		KL	GT	KL	GT
Trái phiếu nội tệ niêm yết, trong đó:	CP				
	CQ				
	BL				
	Tổng cộng				
Tín phiếu niêm yết, trong đó:	KBNN				
	NHNN				
	Tổng cộng				
Trái phiếu bằng ngoại tệ (USD), trong đó	CP				
	CQ				
	BL				
	Tổng cộng				
Tín phiếu bằng ngoại tệ (USD), trong đó:	KBNN				
	NHNN				
	Tổng cộng				
Công trái					

4. Giao dịch vay và cho vay

Ghi chú:

- Thời hạn: Liệt kê theo các thời hạn đã giao dịch

- KL và GT: khối lượng và giá trị thanh toán của giao dịch lần 01

Đơn vị tính: KL: chứng khoán, GT: triệu đồng

Thị trường	Loại công cụ nợ	Thời hạn (ngày)	Cho vay trong tháng		Đi vay trong tháng	
			KL	GT	KL	GT
Trái phiếu nội tệ niêm yết, trong đó:	CP					
	CQ					
	BL					
	Tổng cộng					
Tín phiếu niêm yết, trong đó:	KBNN					
	NHNN					
	Tổng cộng					
Trái phiếu bằng ngoại tệ (USD), trong đó:	CP					
	CQ					
	BL					
	Tổng cộng					
Tín phiếu bằng ngoại tệ (USD), trong đó:	KBNN					
	NHNN					
	Tổng cộng					
Công trái						

5. Tình hình nắm giữ công cụ nợ tại thời điểm báo cáo

Ghi chú:

Báo cáo ghi nhận khối lượng công cụ nợ của thành viên vào cuối kỳ báo cáo bao gồm:

- Công cụ nợ có trên tài khoản;

- Công cụ nợ đã bán trong giao dịch mua bán lại, giao dịch bán kết hợp mua lại;

- Công cụ nợ đã cho vay;

- Không bao gồm Công cụ nợ thành viên mua trong giao dịch mua bán lại, giao dịch bán kết hợp mua lại, công cụ nợ đi vay;

- Không bao gồm công cụ nợ của khách hàng.

Thị trường	Loại công cụ nợ	Kỳ hạn còn lại	Khối lượng
Trái phiếu nội tệ niêm yết, trong đó:	*CP*		
	CQ		
	BL		
	Tổng cộng		

Thị trường	Loại công cụ nợ	Kỳ hạn còn lại	Khối lượng
Tín phiếu niêm yết, trong đó:	KBNN		
	NHNN		
	Tổng cộng		
Trái phiếu bằng ngoại tệ (USD), trong đó:	*CP*		
	CQ		
	BL		
	Tổng cộng		
Tín phiếu bằng ngoại tệ (USD), trong đó:	KBNN		
	NHNN		
	Tổng cộng		
Công trái			

Ghi chú:

- CP: Trái phiếu Chính phủ

- CQ: Trái phiếu chính quyền địa phương

- BL: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh

- KBNN: Kho bạc Nhà nước

- NHNN: Ngân hàng Nhà nước

- Đối với giao dịch bằng ngoại tệ, quy đổi sang nội tệ theo tỷ giá giao dịch tại thời điểm giao dịch

PHẦN II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN PHÁI SINH (ÁP DỤNG ĐỐI VỚI THÀNH VIÊN GIAO DỊCH ĐẶC BIỆT CHỨNG KHOÁN PHÁI SINH)

Đơn vị tính: KL: chứng khoán, GT: triệu đồng

TT	Mã HĐTL	Tổng mua từ đầu năm		Tổng bán từ đầu năm		Mua trong tháng		Bán trong tháng		Tổng mua cuối kỳ		Tổng bán cuối kỳ	
		KL	GT	KL	GT	KL	GT	KL	GT	KL	GT	KL	GT
1													
2													
	...												
	Tổng cộng												

Phần III. Các vướng mắc phát sinh và kiến nghị:

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

(Tổng) Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Phụ lục 15/QCTV: Mẫu Báo cáo tình hình hoạt động năm áp dụng đối với thành viên giao dịch đặc biệt

(Kèm theo Quy chế thành viên của Sở GDCK Việt Nam ban hành theo Quyết định số 106/QĐ-SGDVN ngày 20 tháng 11 năm 2026 của Hội đồng thành viên Sở GDCK Việt Nam)

(TÊN NGÂN HÀNG/CHI NHÁNH NGÂN HÀNG HƯƠNG MẠI)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: .....(số Công văn) V/v Báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh công cụ nợ năm...	*..., ngày...tháng...năm...*

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam

Phần I. Tình hình kinh doanh công cụ nợ (áp dụng đối với thành viên giao dịch đặc biệt công cụ nợ)

1. Giao dịch mua bán thông thường

Đơn vị tính: Khối lượng: chứng khoán, Giá trị: triệu đồng

Thị trường	Loại công cụ nợ	Quý/ Cả năm	MUA		BÁN	
			Khối lượng	Giá trị	Khối lượng	Giá trị
Trái phiếu nội tệ niêm yết, trong đó:	CP	Quý I				
		Quý II				
		Quý III				
		Quý IV				
		Cả năm				
	CQ	Quý I				
		Quý II				
		Quý III				
		Quý IV				
		Cả năm				
	BL	Quý I				
		Quý II				
		Quý III				
		Quý IV				
		Cả năm				
Trái phiếu ngoại tệ niêm yết (USD), trong đó:	CP	Quý I				
		Quý II				
		Quý III				
		Quý IV				
		Cả năm				
	CQ	Quý I				
		Quý II				
		Quý III				
		Quý IV				
		Cả năm				
	BL	Quý I				
		Quý II				
		Quý III				

Thị trường	Loại công cụ nợ	Quý/ Cả năm	MUA		BÁN	
			Khối lượng	Giá trị	Khối lượng	Giá trị
		Cả năm				
	BL	Quý I				
		Quý II				
		Quý III				
		Quý IV				
		Cả năm				
Tín phiếu nội tệ niêm yết, trong đó:	KBNN	Quý I				
		Quý II				
		Quý III				
		Quý IV				
		Cả năm				
	NHNN	Quý I				
		Quý II				
		Quý III				
		Quý IV				
		Cả năm				
Tín phiếu ngoại tệ (USD), trong đó:	KBNN	Quý I				
		Quý II				
		Quý III				
		Quý IV				
		Cả năm				
	NHNN	Quý I				
		Quý II				
		Quý III				
		Quý IV				
		Cả năm				
Công trái						

2. Giao dịch mua bán lại

Ghi chú: *KL và GT là khối lượng và giá trị thanh toán của giao dịch lần l*

Đơn vị tính: KL: chứng khoán, GT: triệu đồng

Thị trường	Loại công cụ nợ	Mua		Bán	
		KL	GT	KL	GT
Trái phiếu nội tệ niêm yết, trong đó:	CP				
	CQ				
	BL				
	Tổng cộng				
Tín phiếu niêm yết, trong đó:	KBNN				
	NHNN				
	Tổng cộng				
Trái phiếu bằng ngoại tệ (USD), trong đó:	CP				
	CQ				
	BL				
	Tổng cộng				
Tín phiếu bằng ngoại tệ (USD), trong đó:	KBNN				
	NHNN				
	Tổng cộng				
Công trái					

3. Giao dịch bán kết hợp mua lại

Ghi chú: *KL và GT là khối lượng và giá trị thanh toán của giao dịch lần 1*

Đơn vị tính: KL: chứng khoán, GT: triệu đồng

Thị trường	Loại công cụ nợ	Mua		Bán	
		KL	GT	KL	GT
Trái phiếu nội tệ niêm yết, trong đó:	CP				
	CQ				
	BL				
	Tổng cộng				
Tín phiếu niêm yết, trong đó:	KBNN				
	NHNN				
	Tổng cộng				
Trái phiếu bằng ngoại tệ (USD), trong đó:	CP				
	CQ				
	BL				
	Tổng cộng				
Tín phiếu bằng ngoại tệ (USD), trong đó:	KBNN				
	NHNN				
	Tổng cộng				
Công trái					

4. Giao dịch vay và cho vay

Ghi chú: *KL và GT là khối lượng và giá trị thanh toán của giao dịch lần 1*

Đơn vị tính: KL: chứng khoán, GT: triệu đồng

Thị trường	Loại công cụ nợ	Cho vay		Đi vay	
		KL	GT	KL	GT
Trái phiếu nội tệ niêm yết, trong đó:	CP				
	CQ				
	BL				
	Tổng cộng				
Tín phiếu niêm yết, trong đó:	KBNN				
	NHNN				
	Tổng cộng				
Trái phiếu bằng ngoại tệ (USD), trong đó:	CP				
	CQ				
	BL				
	Tổng cộng				
Tín phiếu bằng ngoại tệ (USD), trong đó:	KBNN				
	NHNN				
	Tổng cộng				
Công trái					

5. Tình hình nắm giữ công cụ nợ tại thời điểm báo cáo

Ghi chú:

Báo cáo ghi nhận khối lượng công cụ nợ của thành viên vào cuối kỳ báo cáo bao gồm:

- Công cụ nợ có trên tài khoản;

- Công cụ nợ đã bán trong giao dịch mua bán lại, giao dịch bán kết hợp mua lại;

- Công cụ nợ đã cho vay;

- Không bao gồm công cụ nợ thành viên mua trong giao dịch mua bán lại, giao dịch bán kết hợp mua lại, công cụ nợ đi vay;

- Không bao gồm công cụ nợ của khách hàng.

Thị trường	Loại công cụ nợ	Kỳ hạn còn lại	Khối lượng
Trái phiếu nội tệ niêm yết, trong đó:	CP		
	CQ		
	BL		
	Tổng cộng		
Tín phiếu niêm yết, trong đó:	KBNN		
	NHNN		
	Tổng cộng		
Trái phiếu bằng ngoại tệ (USD), trong đó:	CP		
	CQ		
	BL		
	Tổng cộng		
Tín phiếu bằng ngoại tệ (USD), trong đó:	KBNN		
	NHNN		
	Tổng cộng		
Công trái			

Ghi chú:

- CP: Trái phiếu Chính phủ

- CQ: Trái phiếu chính quyền địa phương

- BL: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh

- KBNN: Kho bạc Nhà nước

- NHNN: Ngân hàng Nhà nước

- Đối với giao dịch bằng ngoại tệ, quy đổi sang nội tệ theo tỷ giá giao dịch tại thời điểm giao dịch

Phần II. Tình hình hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh (áp dụng đối với thành viên giao dịch đặc biệt chứng khoán phái sinh)

Đơn vị tính: KL: chứng khoán, GT: triệu đồng

TT	Mã HĐTL	Tổng mua năm N-1		Tổng bán năm N-1		Tổng mua năm N		Tổng bán năm N		Chênh lệch mua so với năm N-1		Chênh lệch bán so với năm N-1	
		KL	GT	KL	GT	KL	GT	KL	GT	KL	GT	KL	GT
1													
2													

TT	Mã HĐTL	Tổng mua năm N-1		Tổng bán năm N-1		Tổng mua năm N		Tổng bán năm N		Chênh lệch mua so với năm N-1		Chênh lệch bán so với năm N-1	
		KL	GT	KL	GT	KL	GT	KL	GT	KL	GT	KL	GT
	...												
	Tổng cộng												

Phần III. Các vướng mắc phát sinh và kiến nghị:

NGƯỜI LẬP BÁO CÁO	KIỂM SOÁT	(TỔNG) GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*